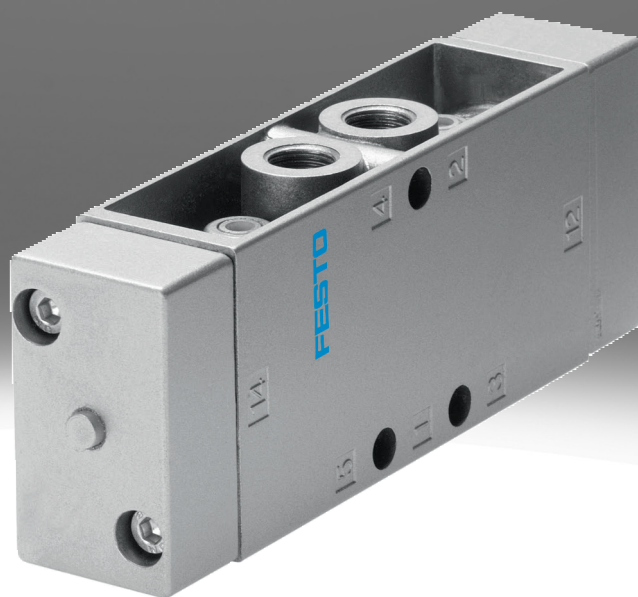


Van Tiger Classic

FESTO



Đặc trưng

Tổng quan

Chung:

- Nguyên tắc van đĩa đặc biệt mạnh mẽ cho tất cả các van nhánh 3/2 và 5/2
- Kích hoạt bằng khí nén hoặc bằng điện với cuộn điện từ F
- Với tốc độ dòng chảy lên tới 7500 l/phút
- Với không khí kiểm soát bên trong hoặc bên ngoài
- Ren cổng nối ống có kích thước G1/8, G1/4, G1/2 và G3/4
- Lắp ráp đã được chứng minh với vít rỗng trên dải PAL hoặc PRS (không có danh mục ATEX)
- Thời gian chuyển mạch được tối ưu hóa thông qua điều khiển servo và vòng chữ U đã được cấp bằng sáng chế
- Lưu ý: Van cho các phạm vi có nguy cơ cháy nổ (loại ATEX) không phù hợp để gắn trên dải kết nối PAL hoặc khối kết nối PRS.

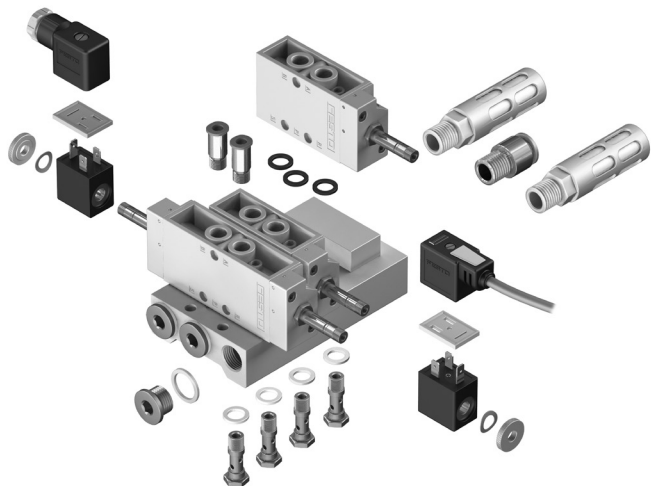
Các cuộn điện từ F:

- Điện áp: 12 đến 230 V DC; 12 đến 240 VAC (50 đến 60 Hz)
- Công suất tiêu thụ 4,1 đến 5,5 W DC; 3,85 đến 9VA AC
- Các loại được chọn phù hợp với môi trường dễ cháy nổ theo chỉ thị ATEX
- Cuộn điện từ dễ dàng thay đổi sau đó
- Cuộn điện từ không bao gồm trong phạm vi giao hàng

Các biến thể:

- VL/O-3-...: Tùy thuộc vào việc lựa chọn các cổng nối, vị trí dừng đóng hoặc mở
- MFH-3-..., MOFH-3-...: MFH-3-... Vị trí nghỉ đã đóng, MOFH-3-... Vị trí nghỉ mở; Các van này có thể được chuyển đổi thành phiên bản van khác bằng cách xoay phốt dưới nắp.
- MFH-3-...-S: Từ 0 đến 0,8 MPa, loại van này cũng có thể được sử dụng làm MOFH (liền mạch không được kích hoạt) với một cấp điều khiển riêng.
- MFH-5-...-S: Van này cũng có thể được sử dụng cho áp suất làm việc thấp nhờ cổng nối không khí điều khiển bên ngoài.

Kiểu lắp ráp



Các van Tiger Classic có thể được gắn trên các dải kết nối PAL với nguồn cấp khí chung hoặc trên các khối kết nối PRS với nguồn cấp khí chung và lỗ thông hơi chung. Các van được gắn vào các thanh và khối bằng vít rỗng. Dải kết nối và khối kết nối có từ 2 đến 6 vị trí van. Các khoảng trống có thể được đóng lại bằng các đai ốc có nắp đối với các dải kết nối PAL và bằng các tấm che đối với các khối PRS. Một mức áp suất riêng biệt có thể được cung cấp cho các van riêng lẻ thông qua vít rỗng có kết nối ren.

Mã mẫu

001	Dòng	
MCH	Van điện từ, với ống neo cho cuộn điện từ C, đơn ổn, vị trí nghỉ đóng	
MFH	Van điện từ, với ống neo cho cuộn điện từ F, đơn ổn, vị trí nghỉ đóng	
MOCH	Van điện từ, với ống neo cho cuộn điện từ C, đơn ổn, vị trí nghỉ mở	
JMFH	Van điện từ, với ống neo cho cuộn dây điện từ F, đôi	
MOFH	Van điện từ, với ống neo cho cuộn điện từ F, đơn ổn, vị trí nghỉ mở	
JMFDH	Van điện từ, với ống neo cho cuộn dây điện từ F, với tín hiệu ưu thế, ổn định đôi	
JH	Van xung khí nén, lưỡng ổn	
JDH	Gấp đôi van cấp nguồn với tín hiệu vượt trội, ổn định	
VL/O	Van khí nén, đơn ổn, vị trí thường mở hoặc đóng	
VL	Van khí nén, đơn	

002	Chức năng van	
3	Van 3/2	
5	Van 5/2	

003	Cổng nối khí nén	
G18	G1/8	
G14	G1/4	
G12	G1/2	
G34	G3/4	

004	Chứng nhận Ex - EU	
	Không	
EX4	II 2GD	

005	Nguồn khí cấp điều khiển	
	Nội bộ	
S	Ngoài	

Bảng dữ liệu

Van điện từ, van nhánh 3/2, dữ liệu kỹ thuật chung				
Cổng nối khí nên 1	G1/8	G1/4	G1/2	G3/4
Chức năng van	3/2 đóng ổn định đơn, 3/2 mở đơn ổn định			
Cấu trúc xây dựng	Đế đĩa			
Xếp chồng	gối chồng âm			
Nguyên lý bít	mềm			
Kiểu vận hành	điện			
Kiểu cài đặt lại	lò xo cơ học			
Kiểu điều khiển	điều khiển trước			
kiểm soát cung cấp không khí	bên ngoài			bên ngoài, trong
Hướng dòng chảy	không thể đảo ngược, có thể đảo ngược			
Chức năng khí xả	có thể điều tiết			
Nút ghi đè	khớp			
Kiểu gắn ¹⁾	tùy ý:, Trên ray gắn van cụm, với lỗ xuyên			
Vị trí lắp đặt	bất kì			
Cổng nối điện	qua cuộn dây F, được đặt hàng riêng			
Kết nối lỗ mở thông khí	M3			
Cổng nối khí điều khiển 12	M5		G1/8	
giá trị b	–		0,3	–
Chiều rộng định mức	5 mm	7 mm	14 mm	19 mm
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	500 l/ph	800 l/ph	3.700 l/ph	7.500 l/ph
trọng lượng sản phẩm	240 g	320 g	1.100 g	1.260 g

1) Lắp đặt các loại MFH-3-3/4- và MOFH-3-3/4- chỉ với lỗ xuyên

Van điện từ, 3/2, thông số an toàn kĩ thuật	
Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0	2.200 µs
Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu ¹⁾	3.700 µs

1) không áp dụng cho các loại MFH-3-3/4- và MOFH-3-3/4-

Van điện từ, van 3/2, ATEX	
Danh mục ATEX Khí	II 2G
Loại chống cháy nổ Khí	Ex h IIC T4 Gb
Danh mục ATEX Bụi	II 2D
Loại chống cháy nổ Bụi	Ex h IIIC T130°C Db
Nhiệt độ môi trường xung quanh ngoài	–5°C ≤ Ta ≤ +40°C
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)	theo chỉ thị chống cháy nổ của EU (ATEX)
Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)	theo quy định UK EX
Phê duyệt bảo vệ Ex bên ngoài Liên minh Châu Âu	EPL Db (GB) EPL Gb (GB)
Mức độ bảo vệ	IP65

Bảng dữ liệu

Van điện từ, van nhánh 3/2, các điều kiện vận hành và môi trường

Cổng nối khí nén 1	G1/8	G1/4	G1/2	G3/4
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]			
Môi chất kiểm soát	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]			
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)			
Áp suất vận hành	-0,095 ... 1 MPA			
Áp suất vận hành	-0,95 ... 10 bar			
Áp suất điều khiển	1 ... 8 bar			
Áp suất điều khiển	0,1 ... 0,8 MPA			
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-5 ... 40°C			
Nhiệt độ trung bình	-10 ... 60°C			
Nhiệt độ bảo quản	-20 ... 60°C			
Giấy phép	c UL us - Recognized (OL)			
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	1 - ứng suất ăn mòn thấp			
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B1/B2-L			

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Dữ liệu điện

Cổng nối điện	qua cuộn dây F, được đặt hàng riêng
Giá trị đặc trưng cuộn dây	Xem cuộn điện từ, được đặt hàng riêng
Mức độ bảo vệ	IP65

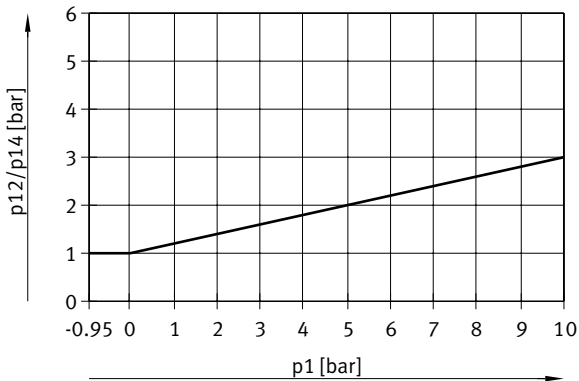
Trọng lượng

Cổng nối khí nén 1	G1/8	G1/4	G1/2	G3/4
Chức năng van	3/2 đóng ổn định đơn			3/2 mở đơn ổn định
kiểm soát cung cấp không khí	bên ngoài			trong
Thời gian chuyển mạch bật	9 ms	10 ms	18 ms	36 ms
Thời gian chuyển mạch tắt	33 ms	29 ms	90 ms	32 ms

Vật liệu

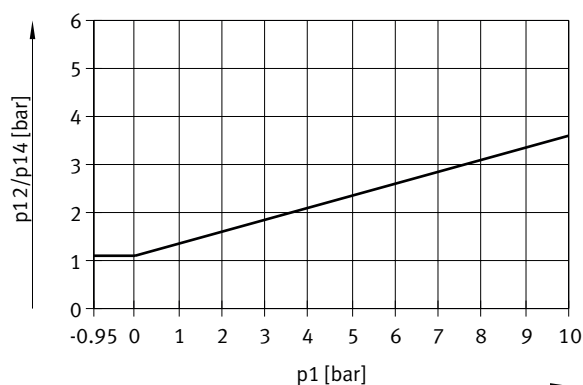
Vật liệu vỏ	Nhôm đúc áp lực
Vật liệu của phốt	NBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS

Van điện từ, van 3/2, áp suất điều khiển tối thiểu p₁₂/p₁₄ tùy thuộc vào áp suất vận hành p₁ (nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài), MFH-3-1/8-S

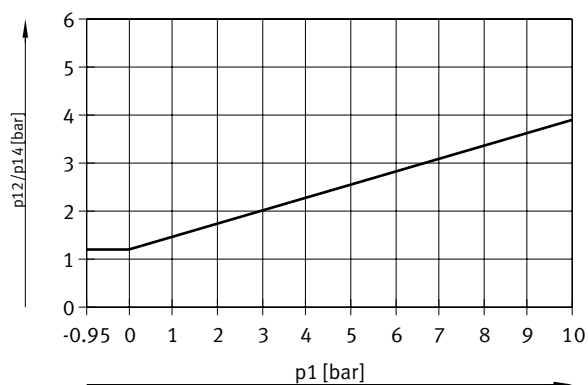


Bảng dữ liệu

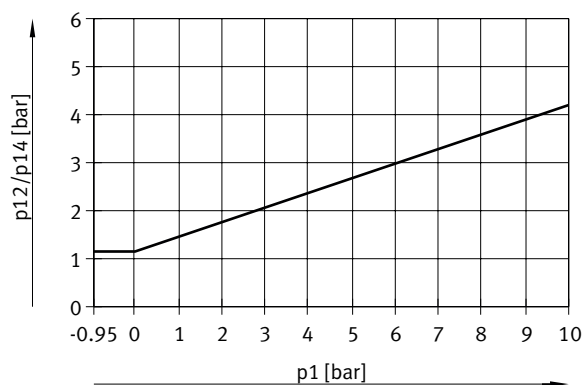
Van điện từ, van 3/2, áp suất điều khiển tối thiểu p_{12}/p_{14} tùy thuộc vào áp suất vận hành p_1 (nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài), MFH-3-1/4-S



Van điện từ, van 3/2, áp suất điều khiển tối thiểu p_{12}/p_{14} tùy thuộc vào áp suất vận hành p_1 (nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài), MFH-3-1/2-S



Van điện từ, van 3/2, áp suất điều khiển tối thiểu p_{12}/p_{14} tùy thuộc vào áp suất vận hành p_1 (nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài), MFH-3-3/4-S



Bảng dữ liệu

Van điện từ, van nhánh 5/2, dữ liệu kỹ thuật chung			
Cổng nối khí nén 1	G1/8	G1/4	G1/2
Chức năng van	5/2 van, 1 cuộn coil		
Cấu trúc xây dựng	Đế đĩa		
Xếp chồng	gối chống âm		
Nguyên lý bít	mềm		
Kiểu vận hành	điện		
Kiểu cài đặt lại	lò xo cơ học		
Kiểu điều khiển	điều khiển trước		
Kiểm soát cung cấp không khí	bên ngoài		
Hướng dòng chảy	không thể đảo ngược		
Chức năng khí xả	có thể điều tiết		
Nút ghi đè	khớp		
Kiểu gắn	tùy ý; Trên ray gắn van cụm, với lỗ xuyên		
Vị trí lắp đặt	bất kỳ		
Cổng nối điện	qua cuộn dây F, được đặt hàng riêng		
Kết nối lỗ mở thông khí	M3		
giá trị b	—	0,19	0,32
Chiều rộng định mức	5 mm	7 mm	14 mm
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	500 l/ph	1.000 l/ph	3.700 l/ph
trọng lượng sản phẩm	270 g	290 g	1.135 g
Giá trị C	—	4,49	—

Van điện từ, 5/2, thông số an toàn kỹ thuật	
Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0	2.200 μ s
Xung thử nghiệm âm tính tối đa với 1 tín hiệu	3.700 μ s

Van điện từ, van nhánh 5/2, các điều kiện vận hành và môi trường			
Cổng nối khí nén 1	G1/8	G1/4	G1/2
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]		
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)		
Áp suất vận hành	0 ... 1 MPA	0 ... 0,8 MPA	0 ... 1 MPA
Áp suất vận hành	0 ... 10 bar	0 ... 8 bar	0 ... 10 bar
Áp suất điều khiển	1,2 ... 8 bar	1,5 ... 8 bar	1 ... 8 bar
Áp suất điều khiển	0,12 ... 0,8 MPA	0,15 ... 0,8 MPA	0,1 ... 0,8 MPA
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-5 ... 40°C		
Nhiệt độ trung bình	-10 ... 60°C		
Nhiệt độ bảo quản	-20 ... 60°C		
Giấy phép	c UL us - Recognized (OL)		
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	1 - ứng suất ăn mòn thấp		
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B1/B2-L		

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

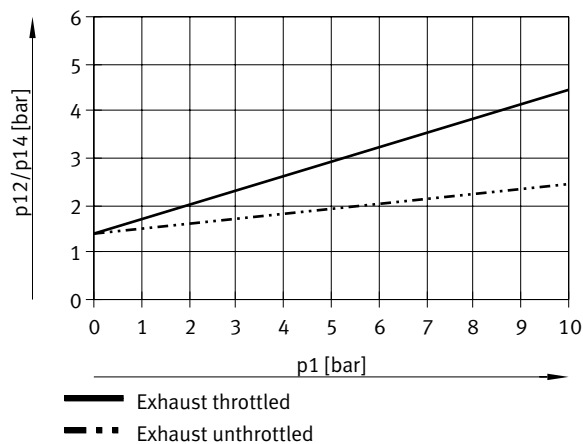
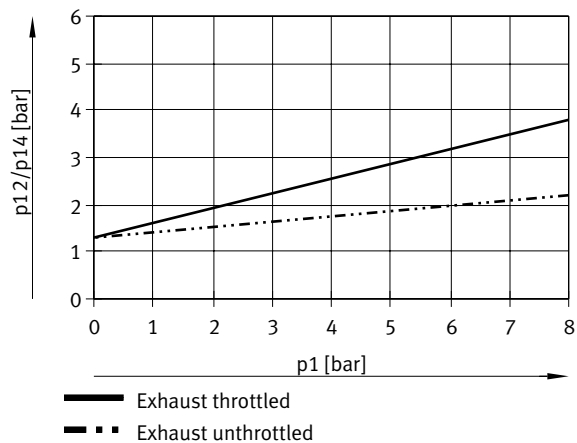
Van điện từ, van nhánh 5/2, dữ liệu điện	
Cổng nối điện	qua cuộn dây F, được đặt hàng riêng
Giá trị đặc trưng cuộn dây	Xem cuộn điện từ, được đặt hàng riêng
Mức độ bảo vệ	IP65

Van điện từ, van nhánh 5/2, MFH			
Cổng nối khí nén 1	G1/8	G1/4	G1/2
Thời gian chuyển mạch bật	8 ms	9 ms	21 ms
Thời gian chuyển mạch tắt	36 ms	29 ms	150 ms

Bảng dữ liệu

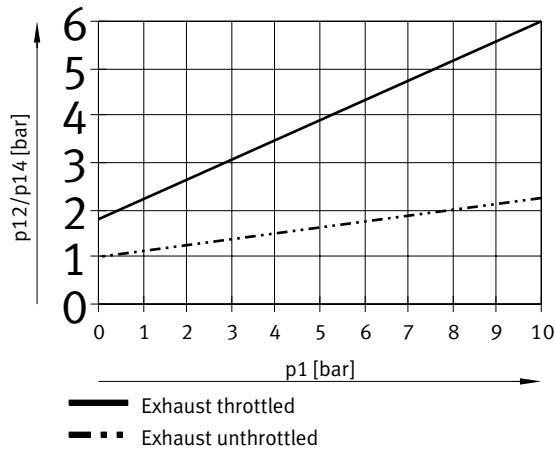
Van điện từ, van nhánh 5/2, vật liệu

Vật liệu vỏ	Nhôm đúc áp lực
Vật liệu của phốt	NBR, TPE-U (PU)
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS

Van điện từ, van 5/2, áp suất điều khiển tối thiểu p_{12}/p_{14} tùy thuộc vào áp suất vận hành p_1 (nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài), MFH-5-1/8-SVan điện từ, van 5/2, áp suất điều khiển tối thiểu p_{12}/p_{14} tùy thuộc vào áp suất vận hành p_1 (nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài), MFH-5-1/4-S

Bảng dữ liệu

Van điện từ, van 5/2, áp suất điều khiển tối thiểu p₁₂/p₁₄ tùy thuộc vào áp suất vận hành p₁ (nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài), MFH-5-1/2-S



Van điện từ, van nhánh 5/2, van xung điện từ, dữ liệu kỹ thuật chung

Cổng nối khí nén 1	G1/8		G1/4	G1/2
Kiểu vận hành	điện	khí nén	điện	
Chức năng van	5/2 ổn định kép, 5/2 lưỡng ổn chiếm ưu thế	5/2 ổn định kép	5/2 ổn định kép, 5/2 lưỡng ổn chiếm ưu thế	5/2 ổn định kép
Cấu trúc xây dựng	Đế đĩa			
Xếp chồng	gối chống âm			
Nguyên lý bít	mềm			
Kiểu điều khiển	điều khiển trước			
kiểm soát cung cấp không khí	bên ngoài			
Hướng dòng chảy	không thể đảo ngược			
Chức năng khí xả	có thể điều tiết			
Nút ghi đè	khớp			
Kiểu gắn	tùy ý; Trên ray gắn van cụm, trên thanh ray PR, với lỗ xuyên	tùy ý; Trên ray gắn van cụm, với lỗ xuyên		
Vị trí lắp đặt	bất kì			
Cổng nối điện	qua cuộn dây F, được đặt hàng riêng			
Kết nối lỗ mở thông khí	M3	–	M3	
Cổng nối khí điều khiển 12	M5			G1/8
giá trị b	–			0,3
Chiều rộng định mức	5 mm		7 mm	14 mm
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	600 l/ph, 601 l/ph	600 l/ph	1.100 l/ph	4.500 l/ph
trọng lượng sản phẩm	260 g		344 g, 530 g	1.210 g

Van điện từ, van nhánh 5/2, van xung điện từ, thông số an toàn kỹ thuật

Cổng nối khí nén 1	G1/8		G1/4	G1/2
Tần số chuyển mạch tối đa	16 Hz	25 Hz	16 Hz	25 Hz
Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0	2.200 μs			
Xung thử nghiệm âm tính tối đa với 1 tín hiệu	3.700 μs			

Bảng dữ liệu

Van điện từ, van nhánh 5/2, van xung điện từ, các điều kiện vận hành và môi trường			
Cổng nối khí nén 1	G1/8	G1/4	G1/2
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]		
Môi chất kiểm soát	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]		Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4], Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-]
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)		
Áp suất vận hành	0 ... 1 MPA		0 ... 0,8 MPA
Áp suất vận hành	0 ... 10 bar		0 ... 8 bar
Áp suất điều khiển	0,12 ... 0,8 MPA		0,05 ... 0,8 MPA
Áp suất điều khiển	1,2 ... 8 bar		0,5 ... 8 bar
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-5 ... 40°C		
Nhiệt độ trung bình	-10 ... 60°C		
Nhiệt độ bảo quản	-20 ... 60°C		
Giấy phép	c UL us - Recognized (OL)		
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	1 - ứng suất ăn mòn thấp		
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B1/B2-L		

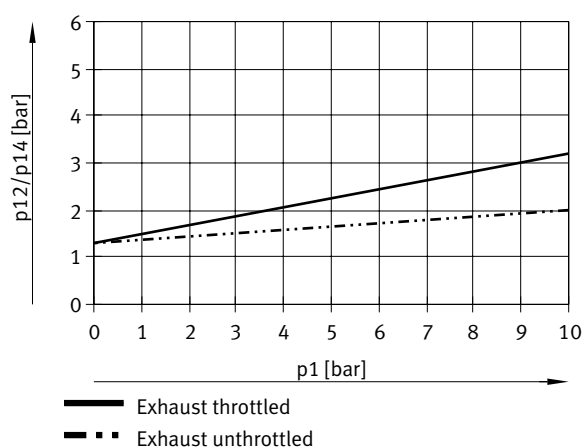
1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Van điện từ, van nhánh 5/2, van xung từ, dữ liệu điện	
Cổng nối điện	qua cuộn dây F, được đặt hàng riêng
Giá trị đặc trưng cuộn dây	Xem cuộn điện từ, được đặt hàng riêng
Mức độ bảo vệ	IP65

Van điện từ, van nhánh 5/2, van xung từ, thời gian chuyển mạch van					
Cổng nối khí nén 1	G1/8		G1/4		G1/2
Chức năng van	5/2 ổn định kép	5/2 lưỡng ổn chiếm ưu thế	5/2 ổn định kép	5/2 lưỡng ổn chiếm ưu thế	5/2 ổn định kép
Thời gian chuyển đổi lúc	10 ms	16 ms	11 ms	16 ms	20 ms

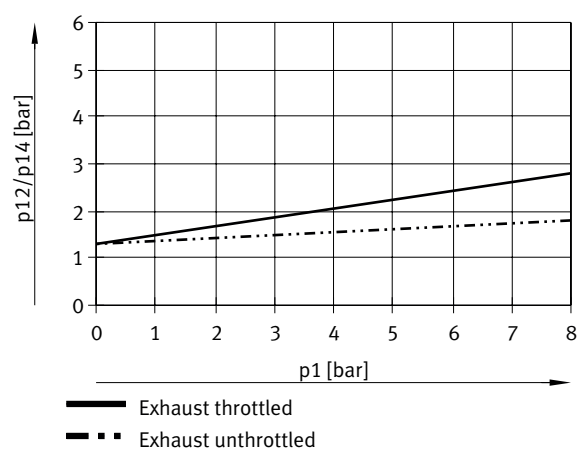
Van điện từ, van nhánh 5/2, van xung từ, vật liệu	
Vật liệu vỏ	Nhôm đúc áp lực
Vật liệu cửa phốt	NBR, TPE-U (PU)
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS

Van điện từ, van nhánh 5/2, van xung điện từ, áp suất điều khiển tối thiểu p₁₂/p₁₄ tùy thuộc vào áp suất vận hành p₁ (nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài), JMFH-5-1/8-S

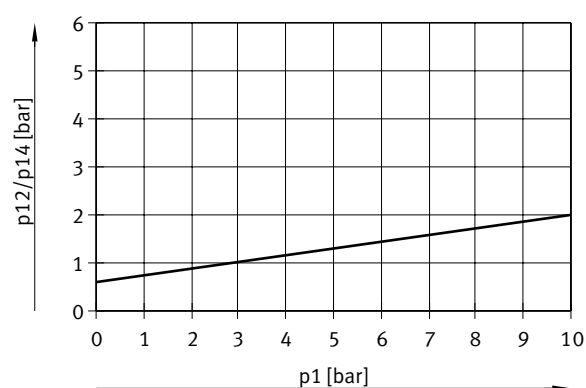


Bảng dữ liệu

Van điện từ, van nhánh 5/2, van xung điện từ, áp suất điều khiển tối thiểu p_{12}/p_{14} tùy thuộc vào áp suất vận hành p_1 (nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài), JMFH-5-1/4-S



Van điện từ, van nhánh 5/2, van xung điện từ, áp suất điều khiển tối thiểu p_{12}/p_{14} tùy thuộc vào áp suất vận hành p_1 (nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài), JMFH-5-1/2-S



Bảng dữ liệu

Van khí nén, van nhánh 3/2, van xung, dữ liệu kỹ thuật chung					
Cổng nối khí nén 1	G1/8		G1/4	G1/2	G3/4
Chức năng van	Van 3/2 một coil , đóng/mở				
Cấu trúc xây dựng	Đế đĩa				
Xếp chồng	gối chống âm				
Nguyên lý bít	mềm				
Kiểu vận hành	khí nén				
Kiểu cài đặt lại	lò xo cơ học				
Kiểu điều khiển	trực tiếp				
kiểm soát cung cấp không khí	bên ngoài				
Hướng dòng chảy	có thể đảo ngược				
Chức năng khí xả	có thể điều tiết				
Nút ghi đè	–			không có	–
Kiểu gắn	tùy ý:, Trên ray gắn van cụm, trên thanh ray PR, với lỗ xuyên		tùy ý:, Trên ray gắn van cụm, với lỗ xuyên		
Vị trí lắp đặt	bất kì				
Cổng nối điện	–				qua cuộn dây F, được đặt hàng riêng
Kết nối lỗ mở thông khí	M3				
Cổng nối khí điều khiển 12	G1/8			G1/4	
giá trị b	–			0,3	–
Chiều rộng định mức	5 mm		7 mm	14 mm	19 mm
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	500 l/ph		800 l/ph	3.700 l/ph	7.500 l/ph
trọng lượng sản phẩm	150 g		230 g	860 g	1.200 g

Van khí 3/2, thông số an toàn kỹ thuật				
Cổng nối khí nén 1	G1/8	G1/4	G1/2	G3/4
Tần số chuyển mạch tối đa	12 Hz	–		
Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0	2.200 µs	–		
Xung thử nghiệm âm tính tối đa với 1 tín hiệu	3.700 µs	–		

Van khí nén, van nhánh 3/2, ATEX	
Danh mục ATEX Khí	II 2G
Loại chống cháy nổ Khí	Ex h IIC T4 Gb
Danh mục ATEX Bụi	II 2D
Loại chống cháy nổ Bụi	Ex h IIIC T130°C Db
Nhiệt độ môi trường xung quanh ngoài	–10°C ≤ Ta ≤ +60°C
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp) ¹⁾	theo chỉ thị chống cháy nổ của EU (ATEX)
Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) ²⁾	theo quy định UK EX
Phê duyệt bảo vệ Ex bên ngoài Liên minh Châu Âu	EPL Db (GB) EPL Gb (GB)
Mức độ bảo vệ	IP65

1) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/... d Hỗ trợ/Tải xuống.2) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/... d Hỗ trợ/Tải xuống.

Bảng dữ liệu

Van khí nén, van nhánh 3/2, các điều kiện vận hành và môi trường

Cổng nối khí nén 1	G1/8	G1/4	G1/2	G3/4
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]			
Môi chất kiểm soát	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]			
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)			
Áp suất vận hành	-0,095 ... 1 MPA			
Áp suất vận hành	-0,95 ... 10 bar			
Áp suất điều khiển	0,1 ... 1 MPA			
Áp suất điều khiển	1 ... 10 bar			
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 ... 60°C			
Nhiệt độ trung bình	-10 ... 60°C			
Nhiệt độ bảo quản	-20 ... 60°C			
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	1 - ứng suất ăn mòn thấp			
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B1/B2-L			

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

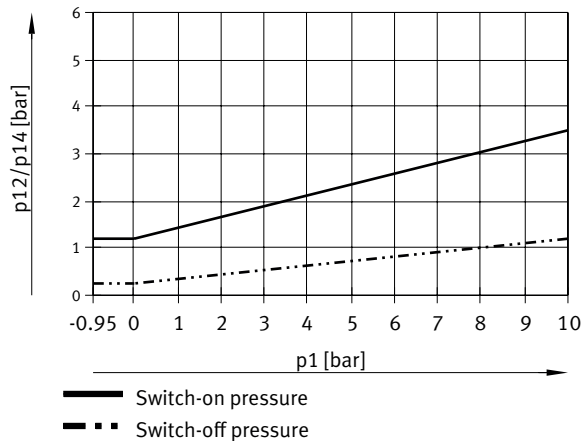
Van khí nén, van nhánh 3/2, thời gian chuyển mạch van

Cổng nối khí nén 1	G1/8	G1/4	G1/2	G3/4
Thời gian chuyển mạch bật	4 ms	7 ms	17 ms	12 ms
Thời gian chuyển mạch tắt	10 ms	26 ms	30 ms	35 ms

Van khí nén, van nhánh 3/2, vật liệu

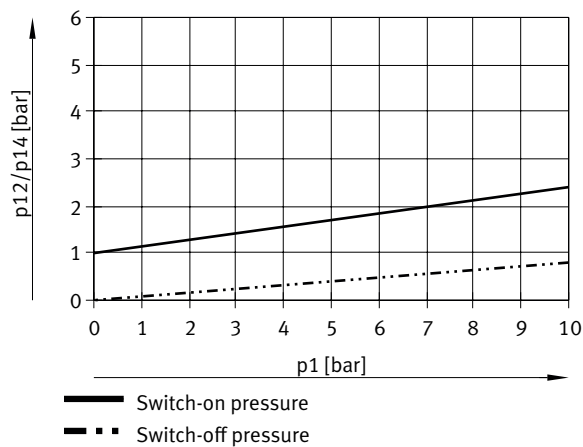
Vật liệu vỏ	Nhôm đúc áp lực
Vật liệu của phốt	NBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS

Van khí nén, van 3/2, áp suất điều khiển tối thiểu p12/p14/p110 tùy theo áp suất vận hành p1/p11, VL/0-3-1/4 - thường đóng

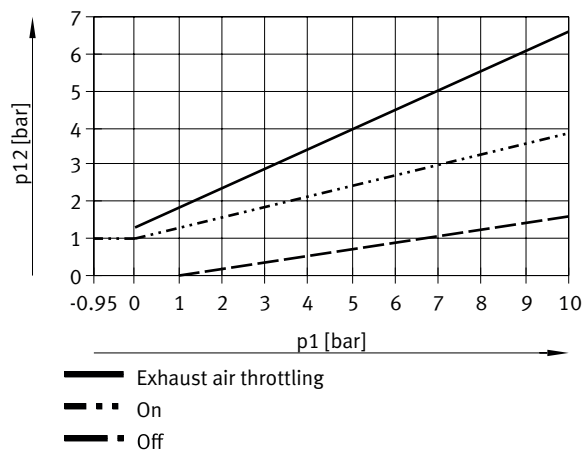


Bảng dữ liệu

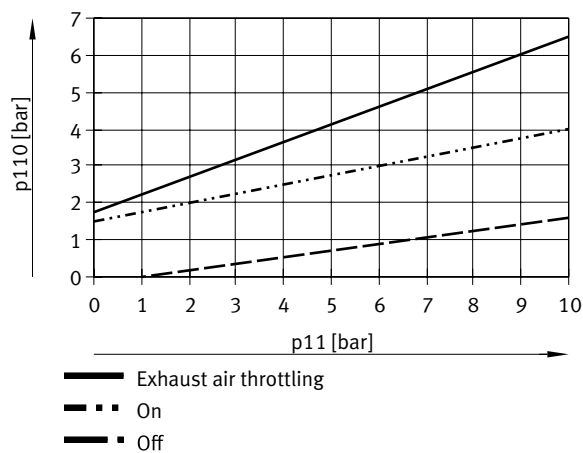
Van khí nén, van 3/2, áp suất điều khiển tối thiểu $p_{12}/p_{14}/p_{110}$ tùy theo áp suất vận hành p_1/p_{11} , VL/0-3-1/4 - vị trí dừng mở



Van khí nén, van 3/2, áp suất điều khiển tối thiểu $p_{12}/p_{14}/p_{110}$ tùy theo áp suất vận hành p_1/p_{11} , VL/0-3-1/2 - thường đóng

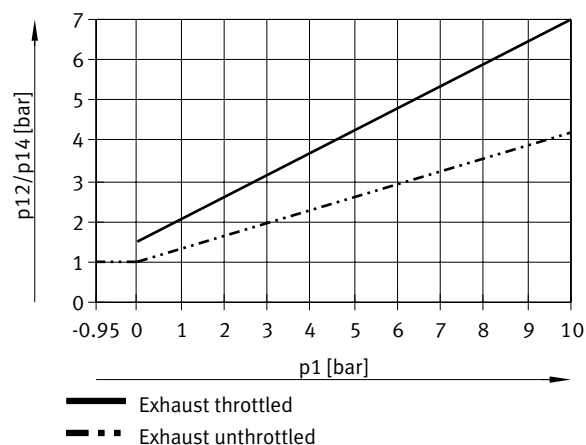


Van khí nén, van 3/2, áp suất điều khiển tối thiểu $p_{12}/p_{14}/p_{110}$ tùy theo áp suất vận hành p_1/p_{11} , VL/0-3-1/2 - vị trí dừng mở

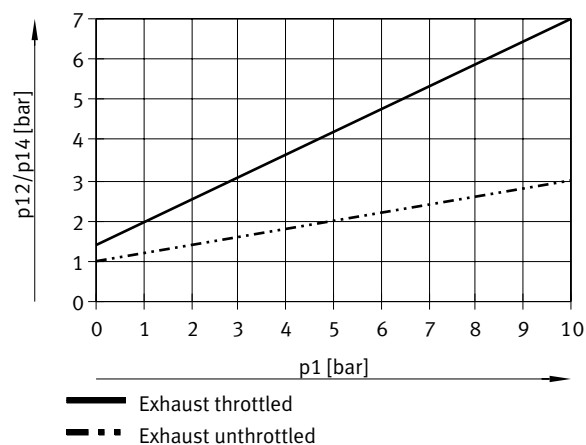


Bảng dữ liệu

Van khí nén, van 3/2, áp suất điều khiển tối thiểu $p_{12}/p_{14}/p_{110}$ tùy theo áp suất vận hành p_1/p_{11} , VL/0-3-3/4 - thường đóng



Van khí nén, van 3/2, áp suất điều khiển tối thiểu $p_{12}/p_{14}/p_{110}$ tùy theo áp suất vận hành p_1/p_{11} , VL/0-3-3/4 - vị trí dừng mở



Bảng dữ liệu

Van khí nén, van nhánh 5/2, dữ liệu kỹ thuật chung			
Cổng nối khí nén 1	G1/8	G1/4	G1/2
Chức năng van	5/2 van, 1 cuộn coil		
Cấu trúc xây dựng	Đế đĩa		
Xếp chồng	gối chống âm		
Nguyên lý bít	mềm		
Kiểu vận hành	khí nén		
Kiểu cài đặt lại	lò xo cơ học		
Kiểu điều khiển	trực tiếp		
kiểm soát cung cấp không khí	bên ngoài		
Hướng dòng chảy	không thể đảo ngược		
Chức năng khí xả	có thể điều tiết		
Nút ghi đè	–		không có
Kiểu gắn	tùy ý:, Trên ray gắn van cụm, trên thanh ray PR, với lỗ xuyên	tùy ý:, Trên ray gắn van cụm, với lỗ xuyên	
Vị trí lắp đặt	bất kì		
Kết nối lỗ mở thông khí	M3		
Cổng nối khí điều khiển 12	G1/8	–	
giá trị b	–		0,32
Giá trị C	–		17,65 l/s*bar
Chiều rộng định mức	5 mm	7 mm	14 mm
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	500 l/ph	800 l/ph	3.700 l/ph
trọng lượng sản phẩm	220 g		1.070 g

Van khí 5/2, thông số an toàn kỹ thuật			
Cổng nối khí nén 1	G1/8	G1/4	G1/2
Tần số chuyển mạch tối đa	12	–	
Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0	2.200	–	
Xung thử nghiệm âm tính tối đa với 1 tín hiệu	3.700	–	

Van khí nén, van nhánh 5/2, các điều kiện vận hành và môi trường			
Cổng nối khí nén 1	G1/8	G1/4	G1/2
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]		
Môi chất kiểm soát	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]		
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)		
Áp suất vận hành	0 ... 1 MPA	0 ... 0,8 MPA	0 ... 1 MPA
Áp suất vận hành	0 ... 10 bar	0 ... 8 bar	0 ... 10 bar
Áp suất điều khiển	0,12 ... 1 MPA		
Áp suất điều khiển	1,2 ... 10 bar		
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 ... 60°C		
Nhiệt độ trung bình	-10 ... 60°C		
Nhiệt độ bảo quản	-20 ... 60°C		
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	1 - ứng suất ăn mòn thấp		
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B1/B2-L		

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

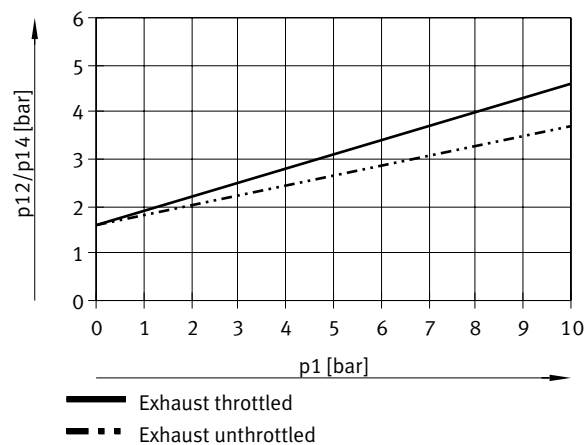
Van khí nén, van nhánh 5/2, thời gian chuyển mạch van			
Cổng nối khí nén 1	G1/8	G1/4	G1/2
Thời gian chuyển mạch bật	5 ms	7 ms	3 ms
Thời gian chuyển mạch tắt	16 ms	11 ms	27 ms

Bảng dữ liệu

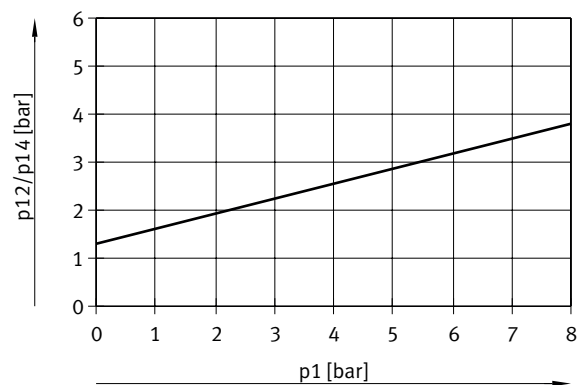
Van khí nén, van nhánh 5/2, vật liệu

Vật liệu vỏ	Nhôm đúc áp lực
Vật liệu của phớt	NBR, TPE-U (PU)
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS

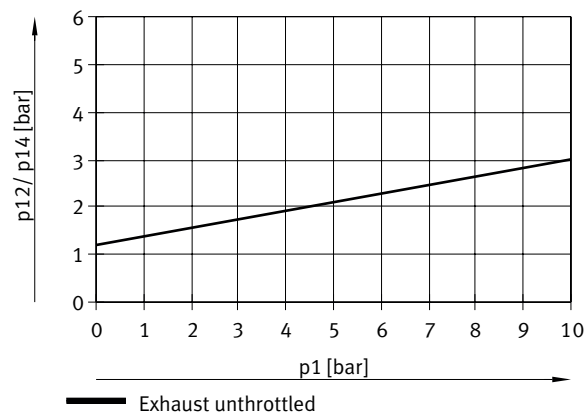
Van khí nén, 5/2, áp suất điều khiển tối thiểu p_{12}/p_{14} tùy theo áp suất vận hành p_1 , VL-5-1/8



Van khí nén, 5/2, áp suất điều khiển tối thiểu p_{12}/p_{14} tùy theo áp suất vận hành p_1 , VL-5-1/4



Van khí nén, 5/2, áp suất điều khiển tối thiểu p_{12}/p_{14} tùy theo áp suất vận hành p_1 , VL-5-1/2



Bảng dữ liệu

Van khí nén, van nhánh 5/2, van xung, dữ liệu kỹ thuật chung			
Cổng nối khí nén 1	G1/8	G1/4	G1/2
Chức năng van	5/2 ổn định kép, 5/2 lưỡng ổn chiếm ưu thế		5/2 ổn định kép
Cấu trúc xây dựng	Đế đĩa		
Xếp chồng	gối chống âm		
Nguyên lý bít	mềm		
Kiểu vận hành	khí nén		
Kiểu điều khiển	trực tiếp		
kiểm soát cung cấp không khí	bên ngoài		
Hướng dòng chảy	không thể đảo ngược		
Chức năng khí xả	có thể điều tiết		
Nút ghi đè	–		khớp
Kiểu gắn	tùy ý:, Trên ray gắn van cụm, với lỗ xuyên		
Vị trí lắp đặt	bất kì		
Kết nối lỗ mở thông khí	M3		
giá trị b	–		0,3
Chiều rộng định mức	5 mm	7 mm	14 mm
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	600 l/ph	1.100 l/ph	4.500 l/ph
trọng lượng sản phẩm	330 g		1.130 g

Van khí nén, 5/2, van xung lực, thông số an toàn kỹ thuật			
Cổng nối khí nén 1	G1/8	G1/4	G1/2
Tần số chuyển mạch tối đa	12 Hz		
Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0	2.200	–	
Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu	3.700	–	

Van khí nén, van nhánh 5/2, van xung, các điều kiện vận hành và môi trường			
Cổng nối khí nén 1	G1/8	G1/4	G1/2
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]		
Môi chất kiểm soát	–	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]	
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)		
Áp suất vận hành	0 ... 1 MPA	0 ... 0,8 MPA	0 ... 1 MPA
Áp suất vận hành	0 ... 10 bar	0 ... 8 bar	0 ... 10 bar
Áp suất điều khiển	0,12 ... 1 MPA		
Áp suất điều khiển	1,2 ... 10 bar		
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 ... 60°C		
Nhiệt độ trung bình	-10 ... 60°C		
Nhiệt độ bảo quản	-20 ... 60°C		
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	1 - ứng suất ăn mòn thấp		
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B1/B2-L		

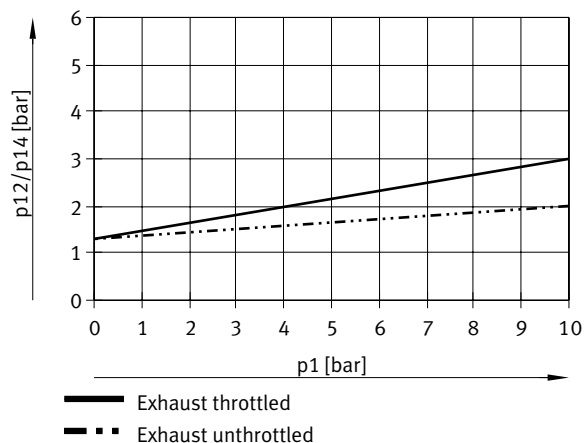
1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Van khí nén, van nhánh 5/2, van xung, thời gian chuyển mạch van					
Cổng nối khí nén 1	G1/8		G1/4	G1/2	
Chức năng van	5/2 ổn định kép	5/2 lưỡng ổn chiếm ưu thế	5/2 ổn định kép	5/2 lưỡng ổn chiếm ưu thế	5/2 ổn định kép
Thời gian chuyển đổi lúc	7 ms			12 ms	3 ms

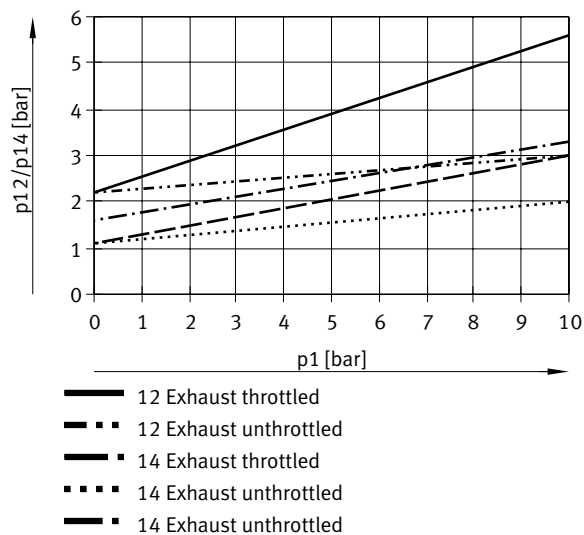
Van khí nén, van nhánh 5/2, van xung, vật liệu	
Vật liệu vỏ	Nhôm đúc áp lực
Vật liệu cửa phốt	NBR, TPE-U (PU)
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS

Bảng dữ liệu

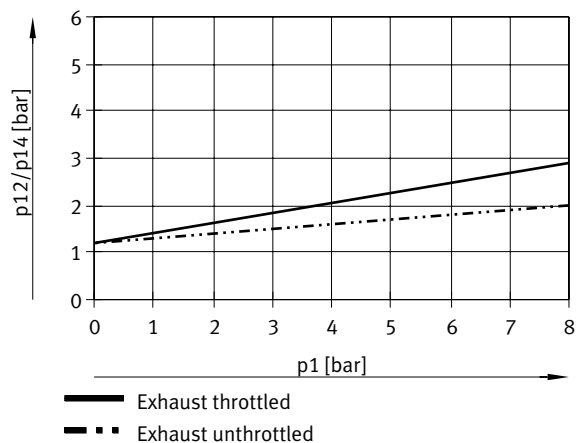
Van khí nén, van nhánh 5/2, van xung lực, áp suất điều khiển tối thiểu p_{12}/p_{14} tùy thuộc vào áp suất vận hành p_1 , JH-5-1/8



Van khí nén, van nhánh 5/2, van xung lực, áp suất điều khiển tối thiểu p_{12}/p_{14} tùy theo áp suất vận hành p_1 , JDH-5-1/8

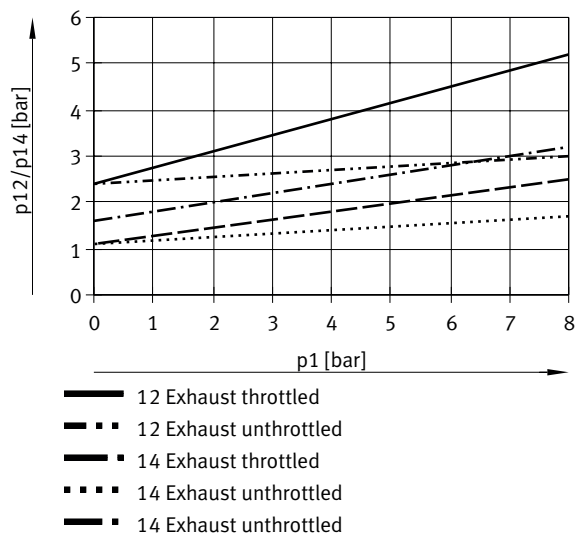


Van khí nén, van nhánh 5/2, van xung lực, áp suất điều khiển tối thiểu p_{12}/p_{14} tùy thuộc vào áp suất vận hành p_1 , JH-5-1/4

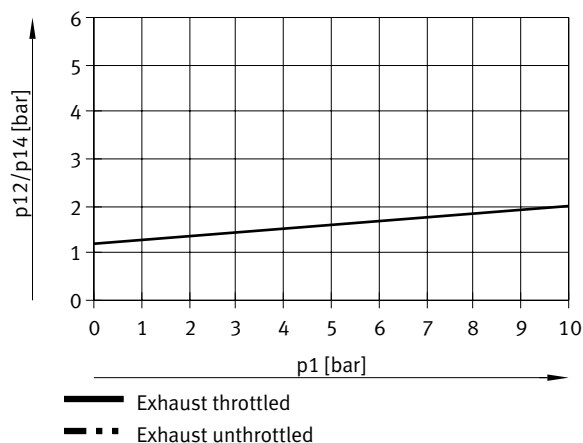


Bảng dữ liệu

Van khí nén, van nhánh 5/2, van xung lực, áp suất điều khiển tối thiểu p_{12}/p_{14} tùy theo áp suất vận hành p_1 , JDH-5-1/4



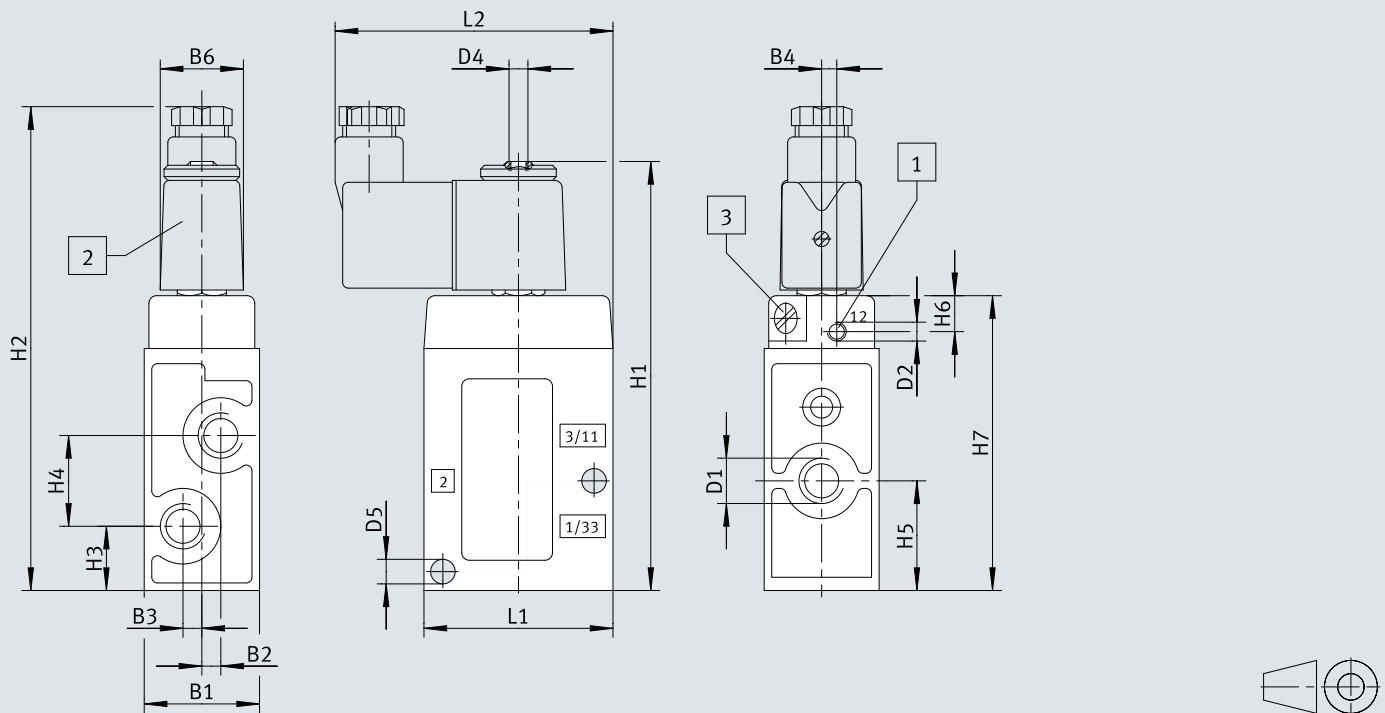
Van khí nén, van nhánh 5/2, van xung lực, áp suất điều khiển tối thiểu p_{12}/p_{14} tùy thuộc vào áp suất vận hành p_1 , JH-5-1/2



Kích thước

Kích thước – Van điện từ, van nhánh 3/2, MFH, MOFH

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Cổng nối bổ sung cho khí điều khiển bên ngoài cho MFH-3-... /MOFH-3-...

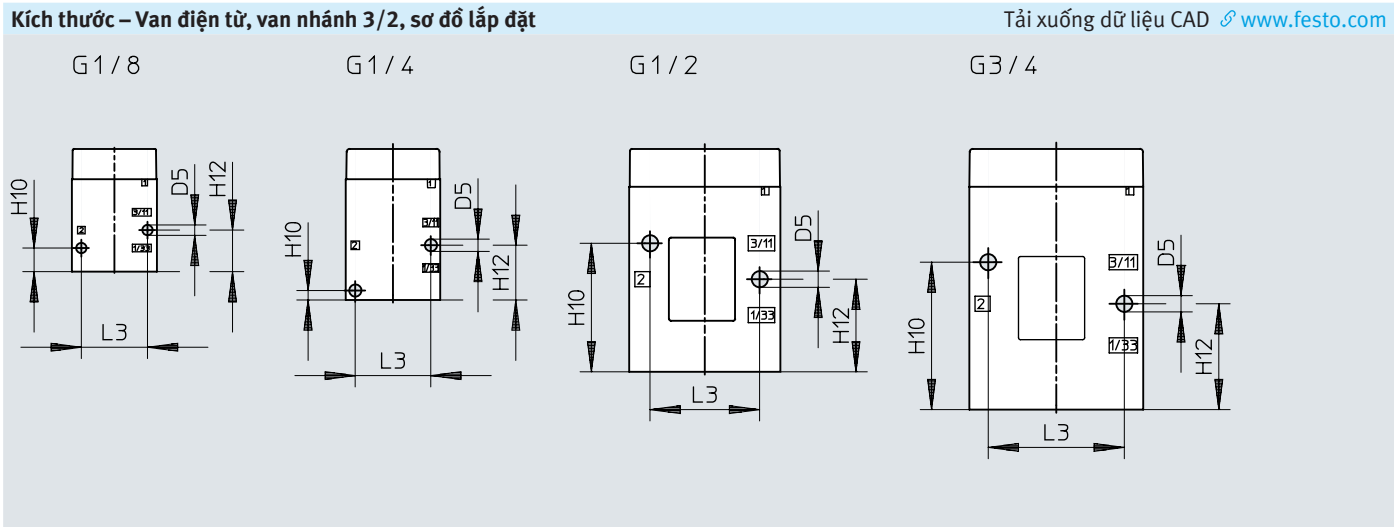
[2] Cuộn điện từ có thể xoay 360°

[3] Nút ghi đè có thể được di chuyển 180°

	B1	B2	B3	B4	B6	D1	D2	D4	D5 ø
MFH-3-1/8	26 ±0,2	3,5	3,5	–	22	G1/8	–	M5	5,5
MOFH-3-1/8				2,7			M5		
MFH-3-1/8-S				–		G1/4	–	M5	6,5
MFH-3-1/4	30,4 ±0,15	5	5	–			M5		
MOFH-3-1/4				4		G1/2	–	M5	8,6
MFH-3-1/4-S	30,4			–			G1/8		
MFH-3-1/2	52 ±0,15	8	8	–		G3/4	–	M5	8,6
MOFH-3-1/2				–			G1/8		
MFH-3-1/2-S	52			–			–		
MFH-3-3/4	68 ±0,15	8	8	–			G1/8		
MOFH-3-3/4				–			–		
MFH-3-3/4-S	68			–			–		

	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7	L1	L2
MFH-3-1/8	97	115	12,5	19 ±0,15	22	–	63	45 ±0,15	71
MOFH-3-1/8						9,5			
MFH-3-1/8-S						–			
MFH-3-1/4	112	130	17	24 ±0,15	29	–	78	50 ±0,15	73,5
MOFH-3-1/4				24		9,5		50	
MFH-3-1/4-S				–		–		–	
MFH-3-1/2	151	168,8	30 ±0,15	38 ±0,15	49 ±0,15	–	117	80 ±0,2	88,5
MOFH-3-1/2			30	38	49	10,5		80	
MFH-3-1/2-S			–	–	–	–		–	
MFH-3-3/4	171	189	34	44 ±0,15	56	–	137	92 ±0,2	94,5
MOFH-3-3/4				44		11		92	
MFH-3-3/4-S				–		–		–	

Kích thước

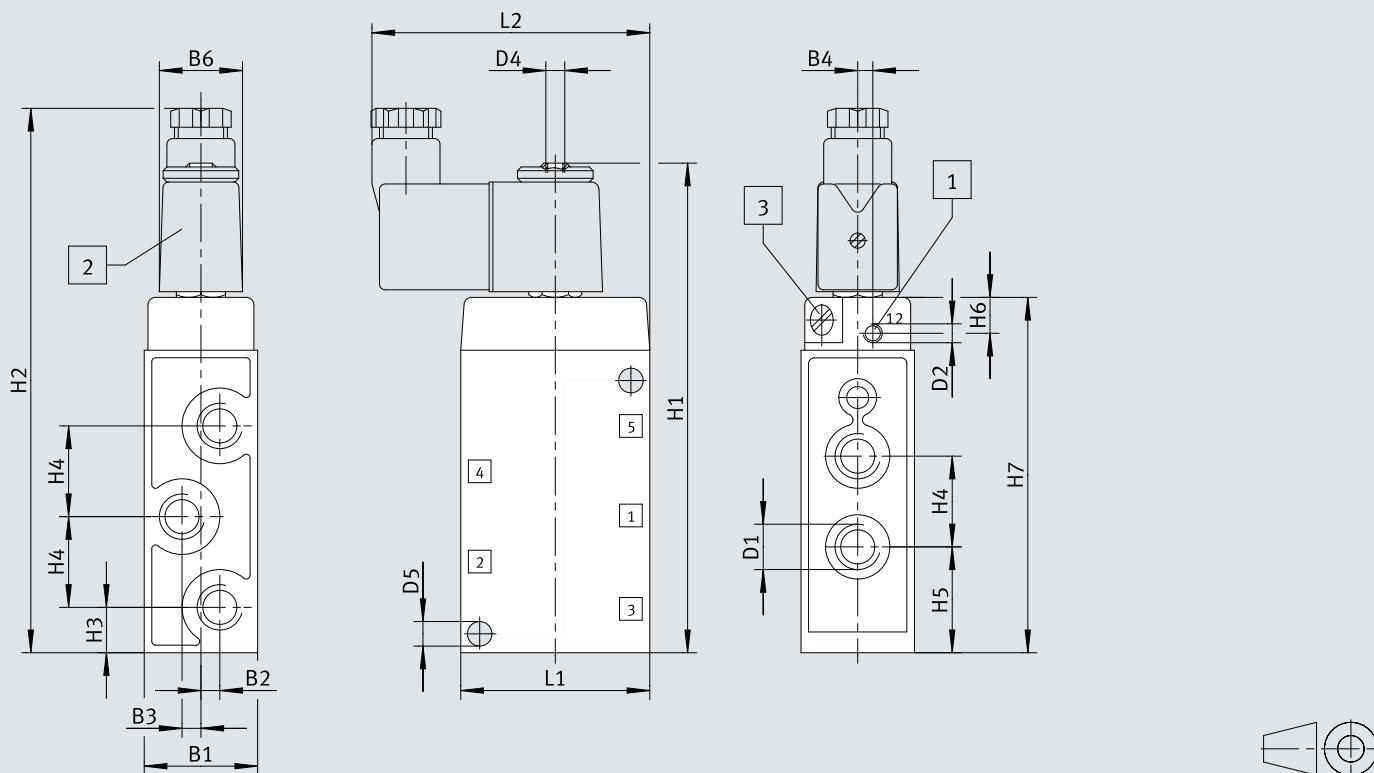


	D5 Ø	H10	H12	L3
MFH-3-1/8	5,5	12,5	22	35 ±0,15
MOFH-3-1/8				
MFH-3-1/8-S				
MFH-3-1/4	6,5	5	29	40 ±0,15
MOFH-3-1/4				
MFH-3-1/4-S				
MFH-3-1/2	8,6	68	49	58 ±0,2
MOFH-3-1/2				
MFH-3-1/2-S				
MFH-3-3/4	8,6	78	56	72 ±0,2
MOFH-3-3/4				
MFH-3-3/4-S				

Kích thước

Kích thước – Van điện từ, van nhánh 5/2, MFH

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Cổng nối bổ sung cho khí điều khiển bên ngoài tại MFH-5-...-S

[2] Cuộn điện từ có thể xoay 360°

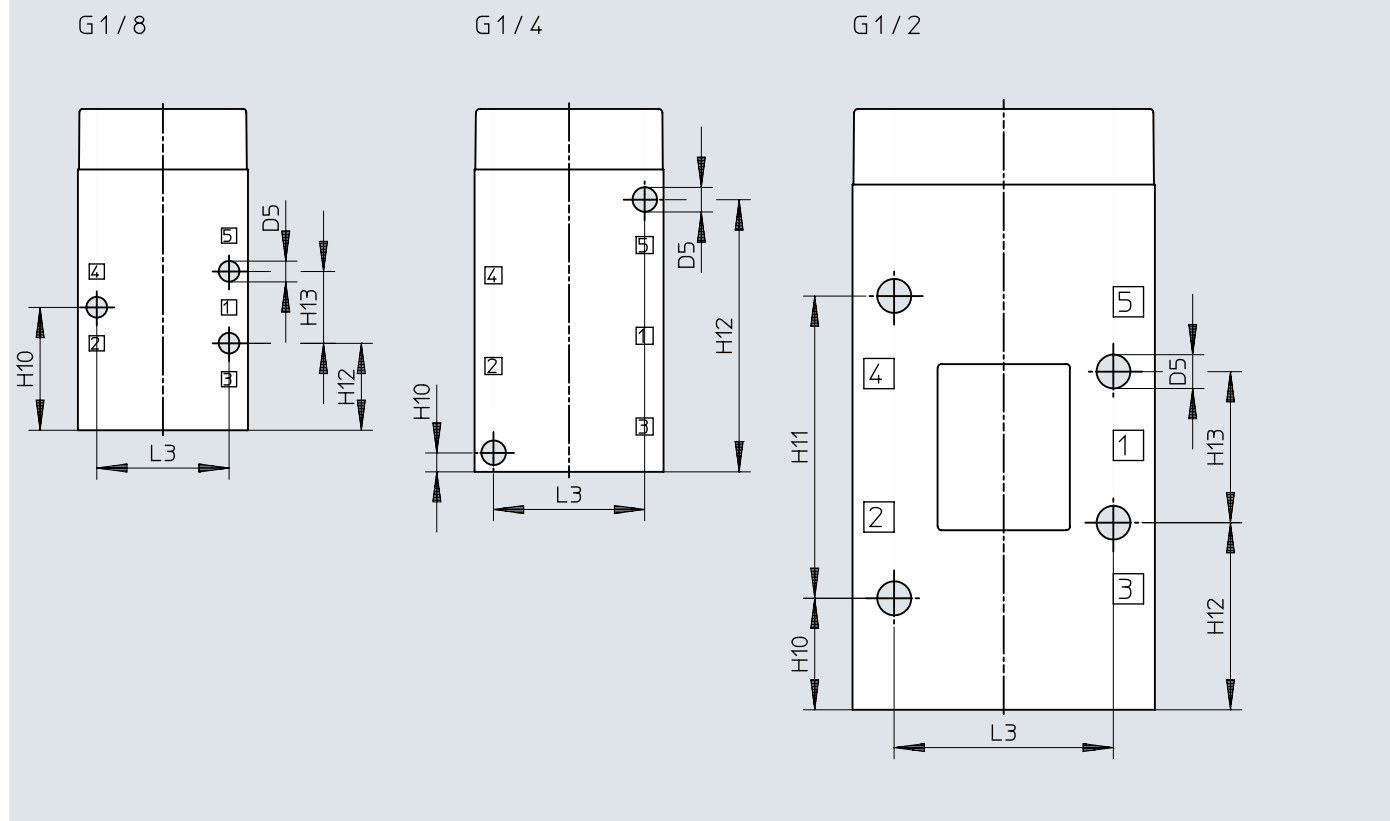
[3] Nút ghi đè có thể được di chuyển 180°

	B1	B2	B3	B4	B6	D1	D2	D4	D5 Ø	
MFH-5-1/8	26 +0,2	3,5 ±0,15	3,5 ±0,15	–	22	G1/8	M5	M5	5,5	
MFH-5-1/8-S		3,5	3,5	2,7					5,5 – 6,2	
MFH-5-1/4	30,4 ±0,1	–	5 ±0,15	–		G1/4	M5		6,5 ±0,14	
MFH-5-1/4-S				4					min. 6,5	
MFH-5-1/2	52 ±0,15	–	8	–		G1/2	G1/8			8,5
MFH-5-1/2-S										

	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7	L1	L2
MFH-5-1/8	117	131	13,5	19	23	–	83	45 ±0,15	71
MFH-5-1/8-S		135		19 ±0,15		9,5			71,5
MFH-5-1/4	128	145	12	24 ±0,15	28 +0,1/-0,2	–	94	50 +0,4/-0,2	73,5
MFH-5-1/4-S						9,5			
MFH-5-1/2	192	209,8	32 ±0,15	38 ±0,15	51 ±0,15	–	158	80 +0,4/-0,2	87,5
MFH-5-1/2-S						10,5			

Kích thước

Kích thước – Van điện từ, van nhánh 5/2, sơ đồ lắp đặt

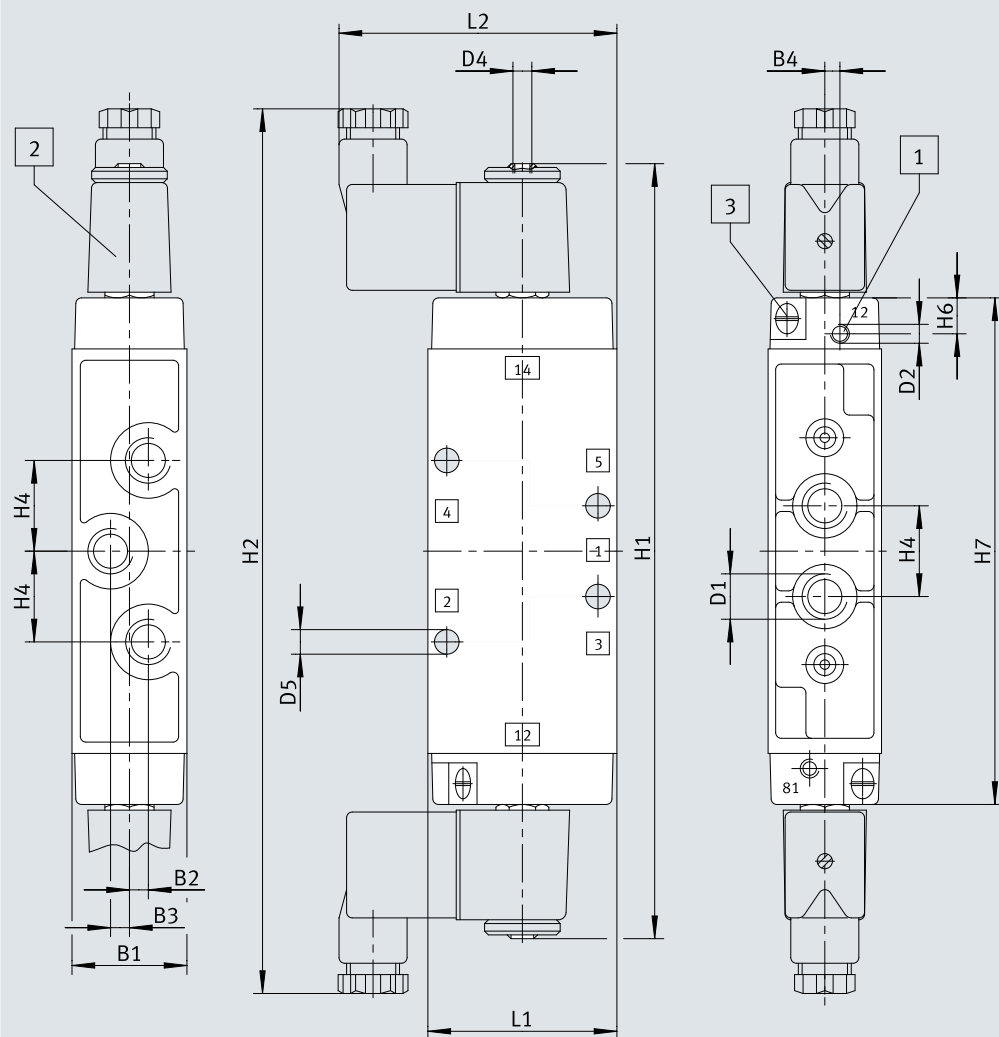
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

	D5 ø	H10	H11	H12	H13	L3
MFH-5-1/8	5,5	32,5	–	23	19 ±0,15	35 ±0,15
MFH-5-1/8-S	5,5 – 6,2					
MFH-5-1/4	6,5 ±0,14	5	–	72	–	40 ±0,15
MFH-5-1/4-S	min. 6,5					
MFH-5-1/2	8,5	29,5	80 ±0,15	49,5	40 ±0,1	58 ±0,15
MFH-5-1/2-S						

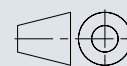
Kích thước

Kích thước – Van điện từ, van nhánh 5/2, van xung từ, JMFH, JMFDH

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



- [1] Cổng nối bổ sung cho khí điều khiển bên ngoài cho JMF...H-5-...-S
- [2] Cuộn điện từ có thể xoay 360°
- [3] Nút ghi đè có thể được di chuyển 180°



Kích thước

	B1	B2	B3	B4	D1	D2	D4	D5 ø
JMFH-5-1/8	26 +0,2	3,5 +0,15	3,5 +0,15	–	G1/8	–	M5	5,5
JMFDH-5-1/8				2,7		M5		
JMFH-5-1/8-S								
JMFH-5-1/4	30,4 ±0,1	–	5	–	G1/4	–	M5	min. 6,5
JMFDH-5-1/4				4		M5		
JMFH-5-1/4-S								
JMFH-5-1/2	52	–	8	–	G1/2	–	M5	9,6 +0,2
JMFH-5-1/2-S	52 ±0,15					G1/8		8,5

	H1	H2	H4	H6	H7	L1	L2
JMFH-5-1/8	184	219	19 ±0,15	–	116,5	45 ±0,15	71,5
JMFDH-5-1/8				9,5			
JMFH-5-1/8-S							
JMFH-5-1/4	202	238	24 -0,3	–	134	50 +0,4/-0,2	74
JMFDH-5-1/4				9,5			
JMFH-5-1/4-S							
JMFH-5-1/2	244	279,6	38	–	176	80	88,5
JMFH-5-1/2-S			38 ±0,1	10,5		80 +0,4/-0,2	87,5

Kích thước

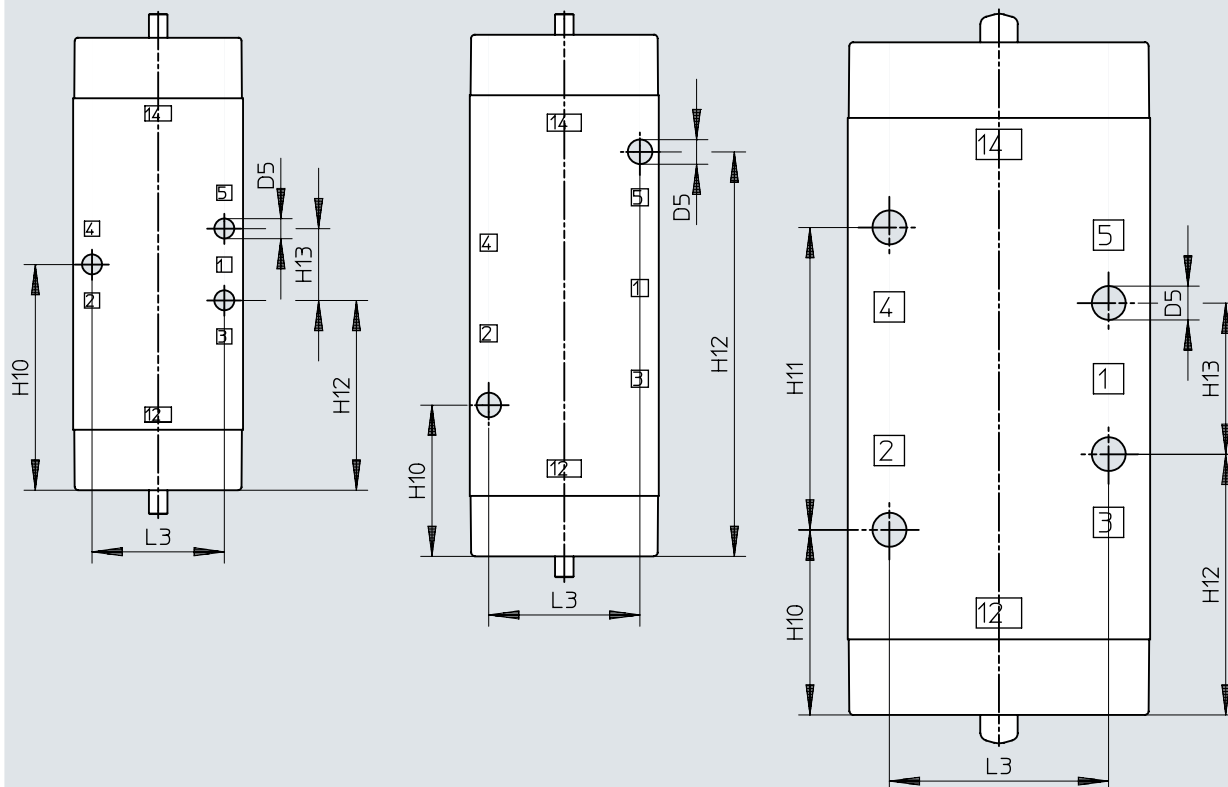
Kích thước – Van điện từ, van nhánh 5/2, van xung từ, sơ đồ lắp đặt

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

G 1/8

G 1/4

G 1/2

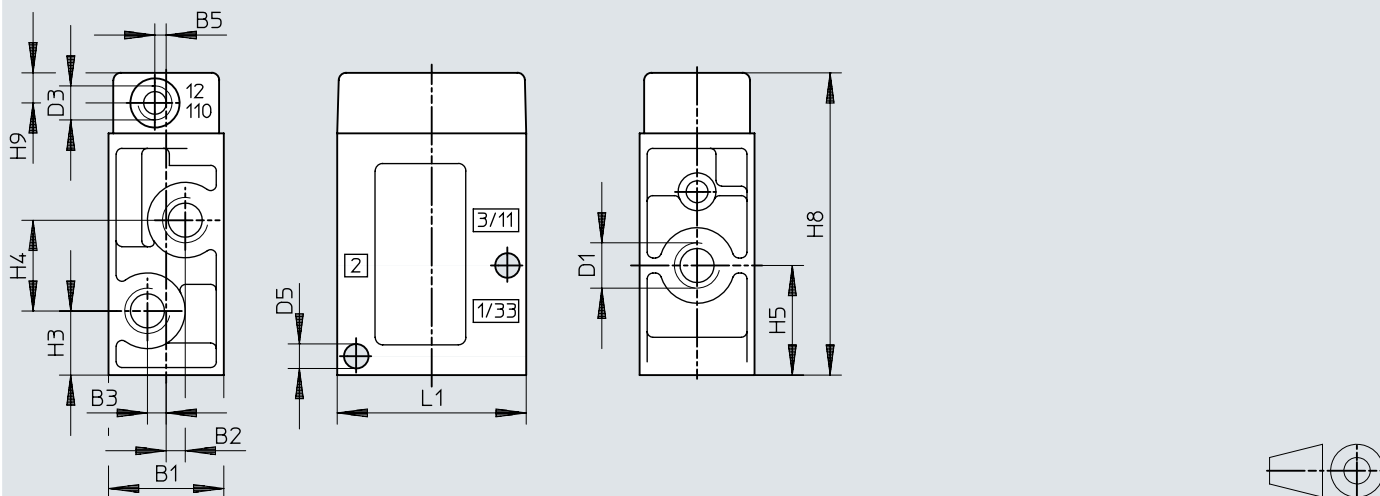


	D5 ø	H10	H12	H13	L3
JMFH-5-1/8	5,5	19	58,3	–	35
JMFDH-5-1/8					
JMFH-5-1/8-S					
JMFH-5-1/4	min. 6,5	67	67	–	40
JMFDH-5-1/4					
JMFH-5-1/4-S					
JMFH-5-1/2	9,6 +0,2	40	88	80	58
JMFH-5-1/2-S	8,5				

Kích thước

Kích thước – Van khí nén, van nhánh 3/2, VL/O

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

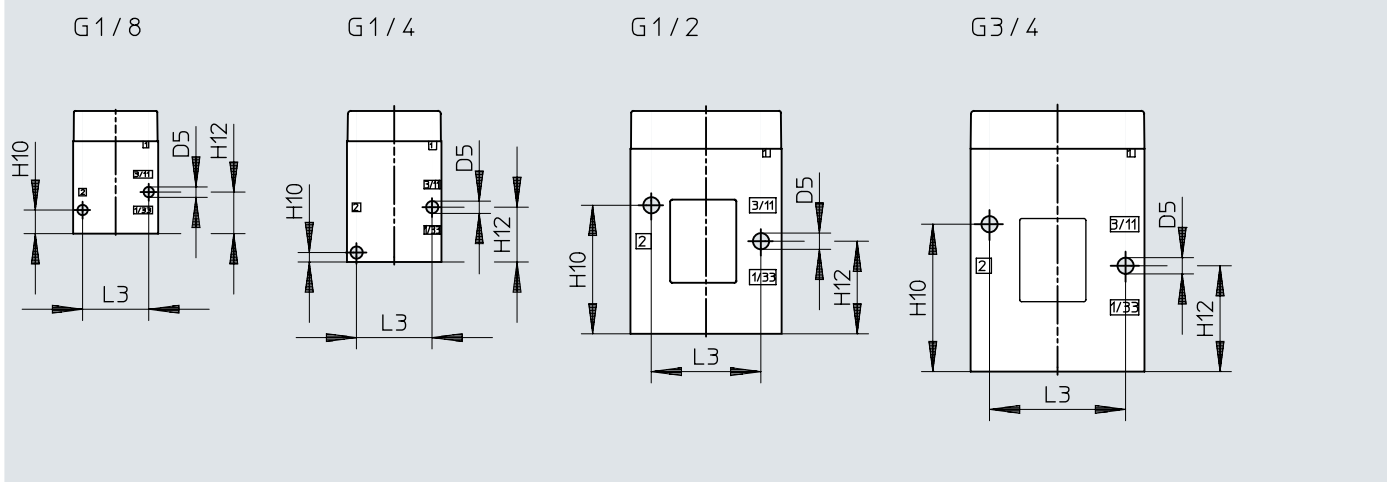


	B1	B2	B3	B5	D1	D3	D5 ø	H3	H4	H5	H8	H9	L1
VL/O-3-1/8	26	3,5	3,5	3	G1/8	G1/8	5,5	12,5	19	22	65	8	45
VL/O-3-1/4	30,4	5	5	–	G1/4	G1/8	6,5	17	24	29	80	8	50
VL/O-3-1/2	52	8	8	–	G1/2	G1/4	8,6	30	38	49	118	10	80
VL/O-3-3/4	68	8	8	–	G3/4	G1/4	8,6	34	44	56	138	10	92

Kích thước

Kích thước – Van khí nén, van nhánh 3/2, sơ đồ lắp đặt

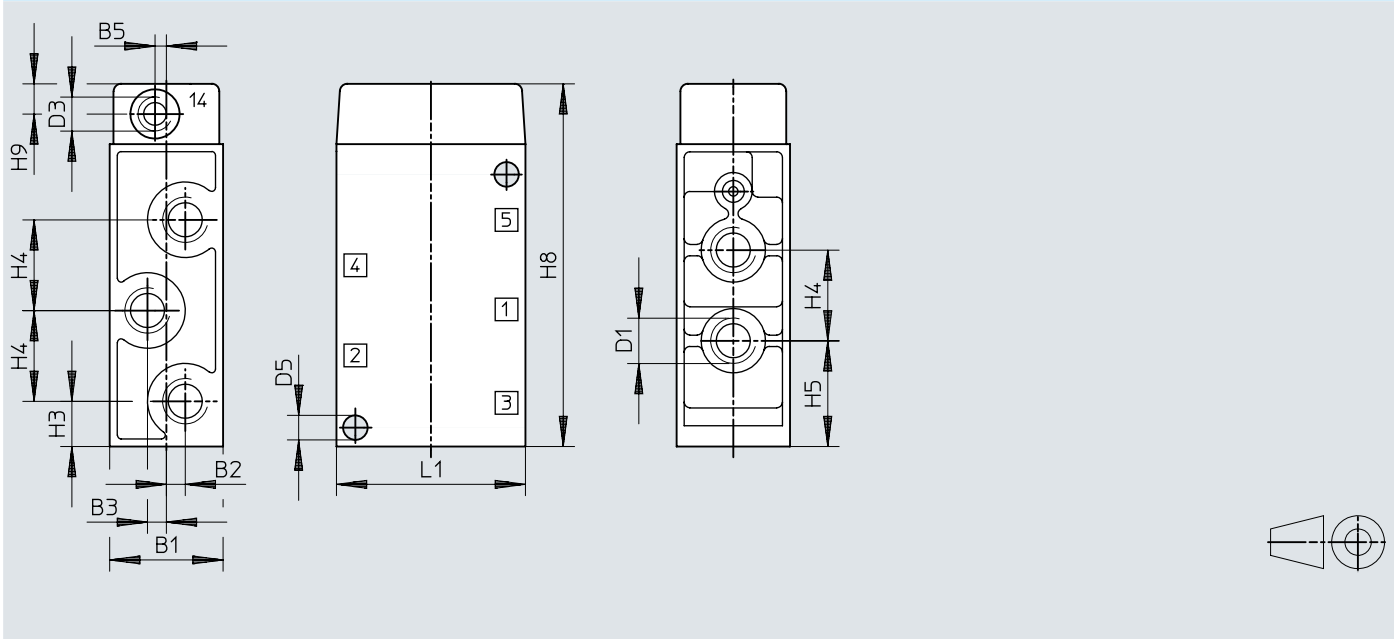
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D5 Ø	H10	H12	L3
VL/O-3-1/8	5,5	12,5	22	35 ±0,15
VL/O-3-1/4	6,5	5	29	40 ±0,15
VL/O-3-1/2	8,6	68	49	58 ±0,2
VL/O-3-3/4	8,6	78	56	72 ±0,2

Kích thước

Kích thước – Van khí nén, van nhánh 5/2, VL Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

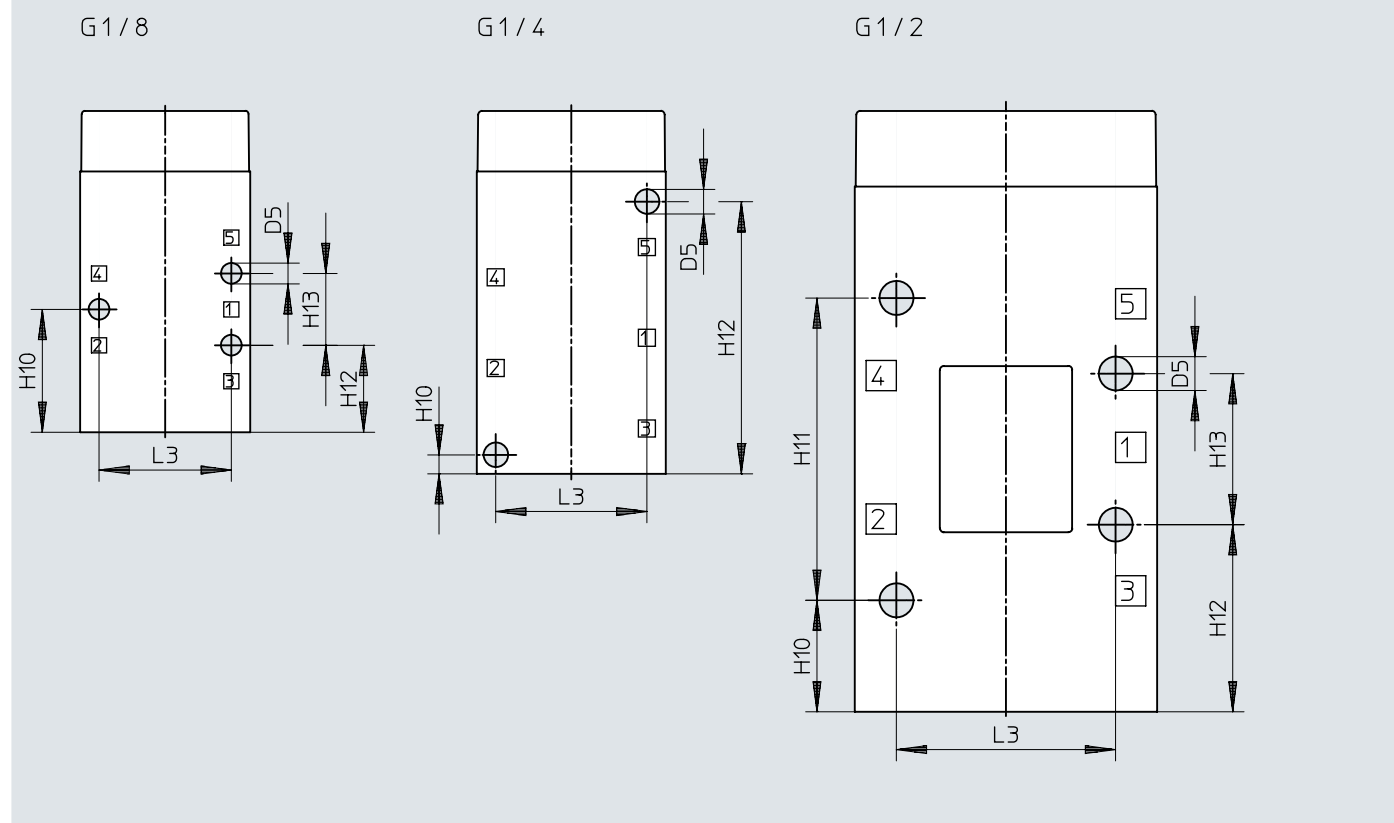


	B1	B2	B3	B5	D1	D3	D5 Ø	H3	H4	H5	H8	H9	L1
VL-5-1/8	26	3,5	3,5	3	G1/8	G1/8	5,5	13,5	19	23	85	8	45
VL-5-1/4	30,4 ±0,1	–	5,2	–	G1/4	G1/8	6,5	12	24	28	96	8	50
VL-5-1/2	52	–	8	–	G1/2	G1/4	9	32	38	51	159	10	80

Kích thước

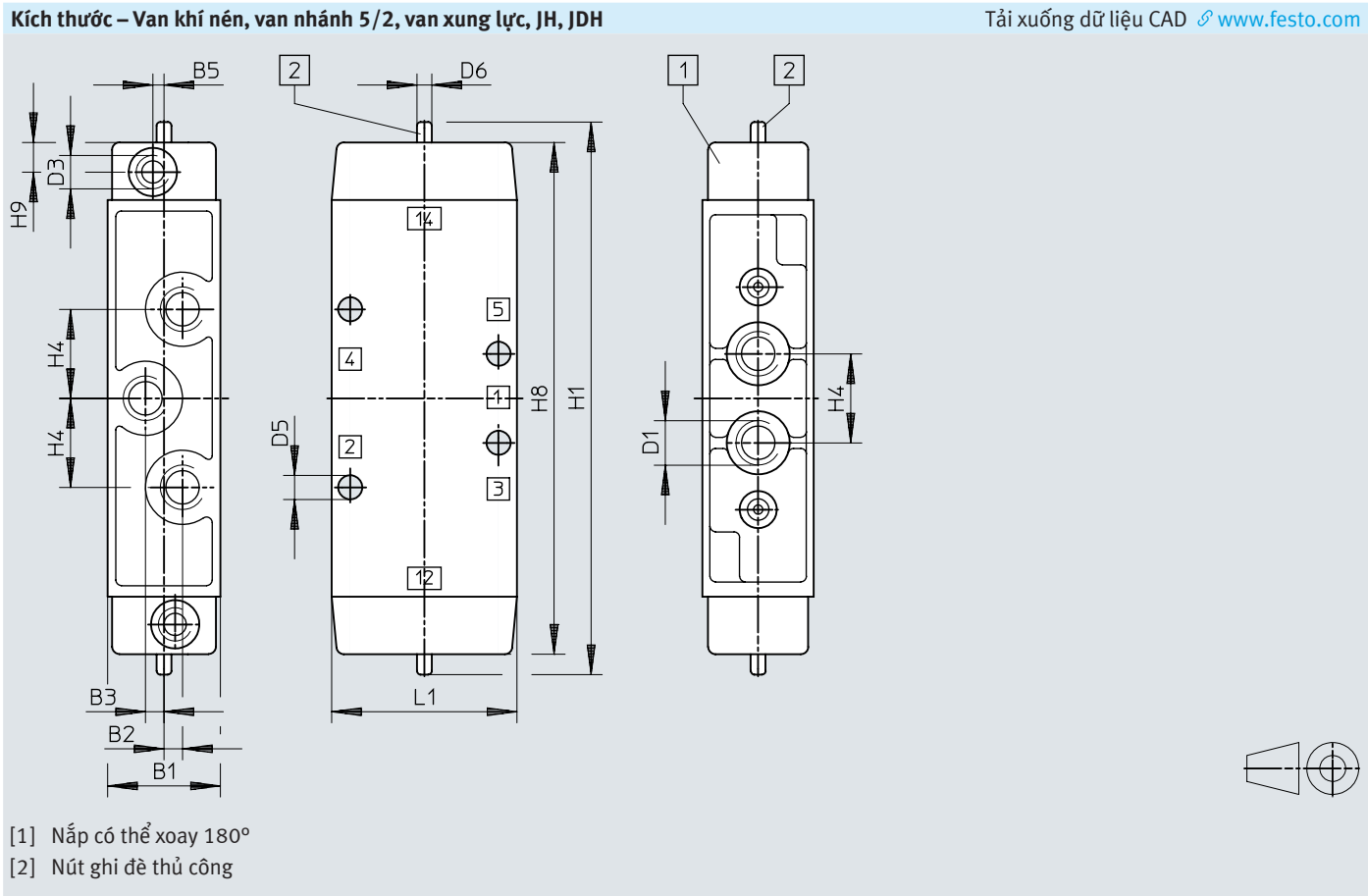
Kích thước – Van khí nén, van nhánh 5/2, sơ đồ lắp đặt

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D5 ø	H10	H11	H12	H13	L3
VL-5-1/8	5,5	32,5	–	23	19 ±0,15	35 ±0,15
VL-5-1/4	6,5	5	–	72	–	40 ±0,15
VL-5-1/2	9	29,5	80 ±0,15	49,5	40 ±0,1	58 ±0,15

Kích thước

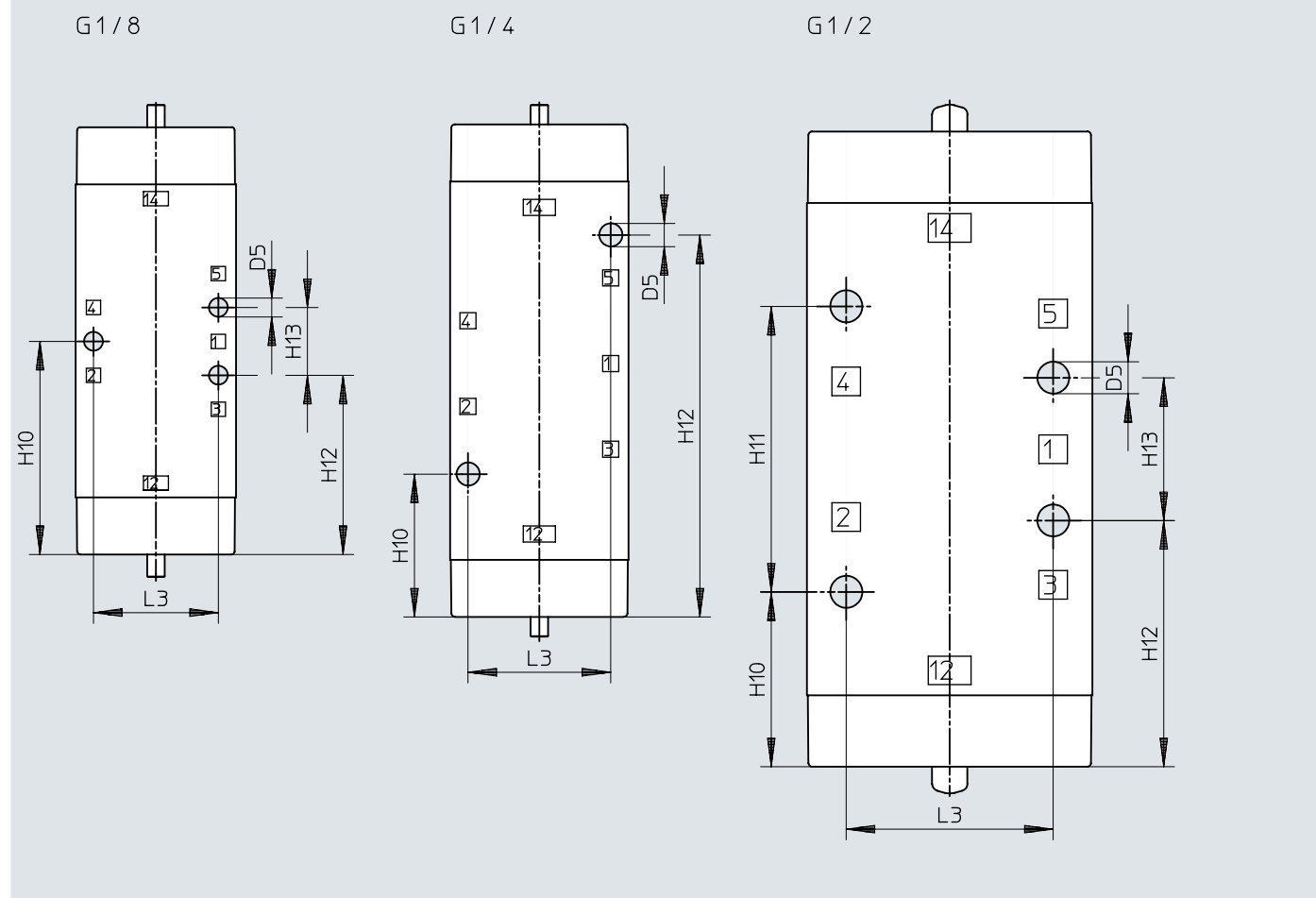


	B1	B2	B3	B5	D1	D3	D5 Ø	D6 Ø	H1	H4	H8	H9	L1
JH-5-1/8	26	3,5	3,5	3	G1/8	G1/8	5,3	5	132	19	120	8	45
JDH-5-1/8													
JH-5-1/4	30,4	–	5	–	G1/4	G1/8	6,5	5	149	24	138	8	50
JDH-5-1/4													
JH-5-1/2	52	–	8	–	G1/2	G1/4	9,6 +0,2	9,9	193	38	178	10	80

Kích thước

Kích thước – Van khí nén, van nhánh 5/2, van xung, sơ đồ lắp đặt

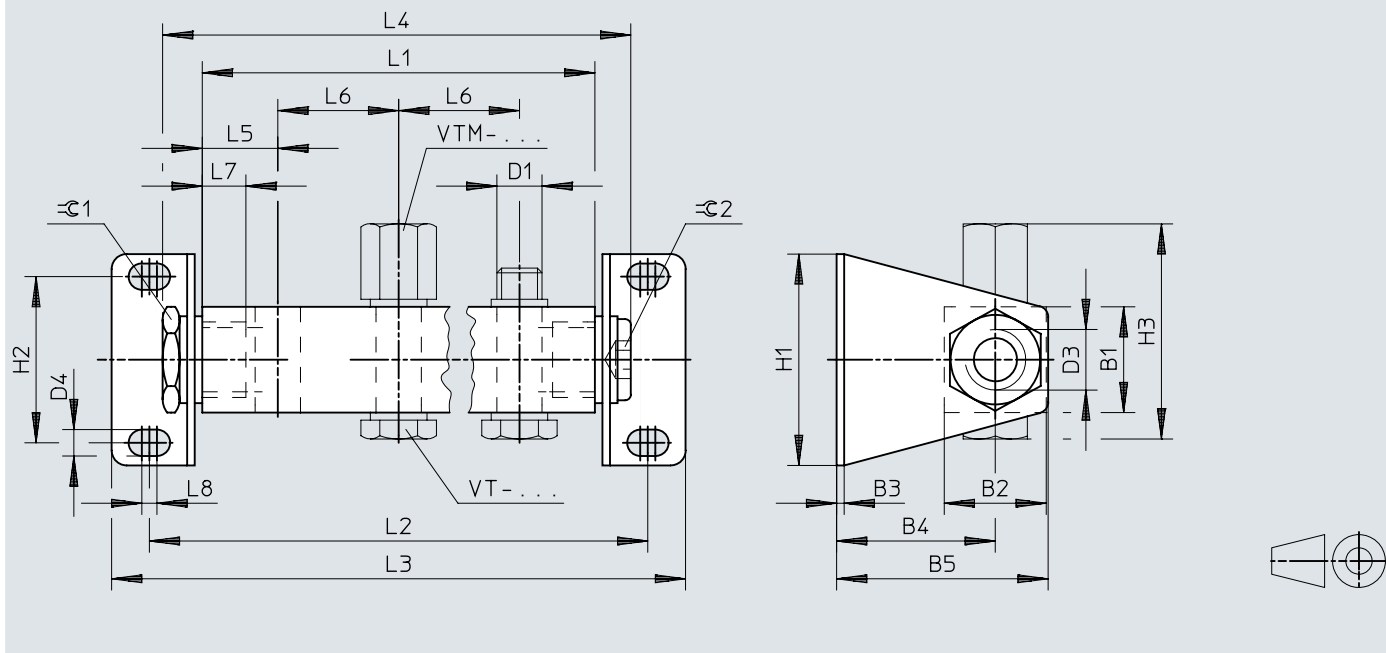
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D5 ø	H10	H11	H12	H13	L3
JH-5-1/8	5,3	60	–	50,5	19	35
JDH-5-1/8						
JH-5-1/4	6,5	40	–	107	–	40 ±0,2
JDH-5-1/4						
JH-5-1/2	9,6 +0,2	49	80 ±0,15	69	40 ±0,1	58 ±0,15

Kích thước

Kích thước – Dải kết nối PAL

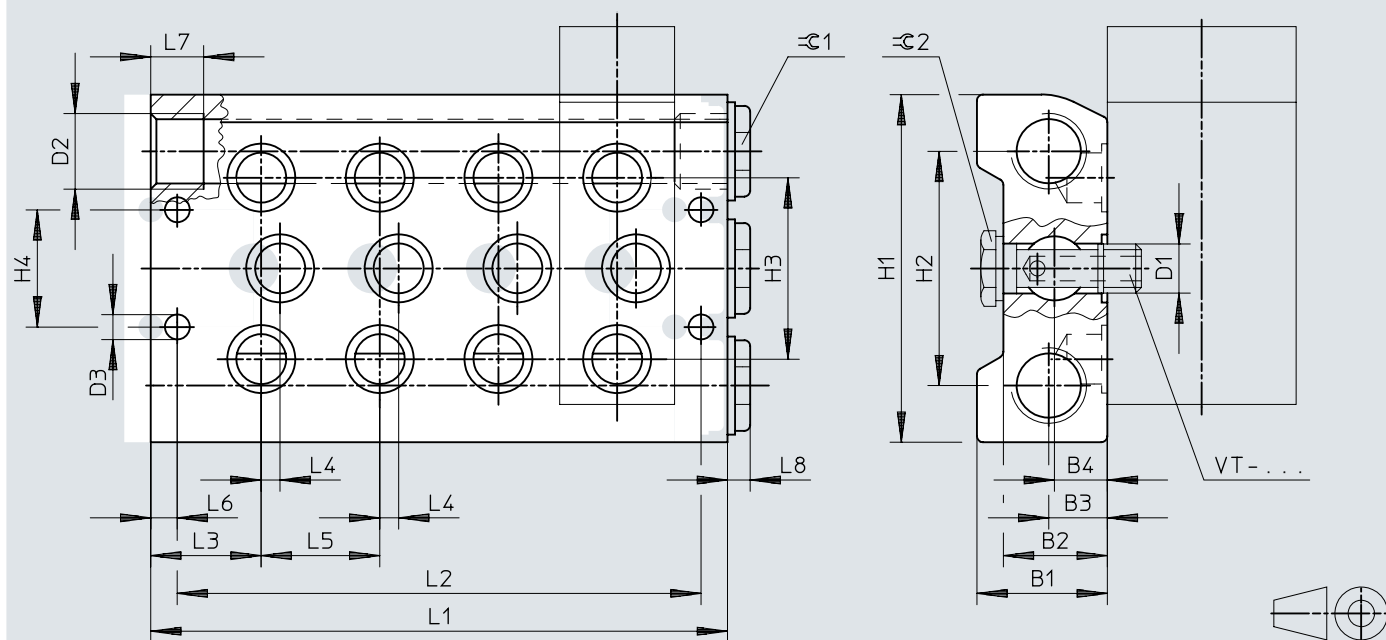
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com


	B1	B2	B3	B4	B5	D1	D3	D4	H1	H2	H3	L5	L6	L7	L8	$\varnothing 1$	$\varnothing 2$
PAL-1/8	20	21	2	33,5	44,5	G1/8	G1/4	5,2	44	32	43	18	34	12	4	19	8
PAL-1/4	28	27	2	42	56	G1/4	G3/8	7	56	44	56	20	32	14	4	24	10
PAL-1/2	40	40	3	73	93	G1/2	G3/4	11	80	60	75	35	69	16	5	36	17

Kích thước

Kích thước – Khối kết nối PRS

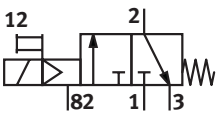
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



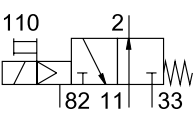
	B1	B2	B3	B4	D1	D2	D3	H1	H2	H3	H4	L3	L4	L5	L6	L7	L8	± 1	± 2
PRS-1/8	28,5	22	12,5	10,8	G1/8	G3/8	6,6	80	56	38	28	23,5	7	27	7	12	5	8	14
PRS-1/4	34,5	27,5	14	14	G1/4	G1/2	6,6	92	62	48	31	29,2	5	31,4	7	14	6	10	17

Thông tin đặt hàng

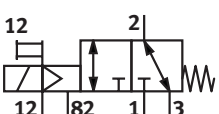
Van điện từ, van 3/2, MFH-..., không có cuộn điện từ F, nguồn cấp khí điều khiển bên trong

	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Cổng nối khí nén 3	Số bộ phận	Loại
	G1/8	G1/8	G1/8	535897	MFH-3-1/8-EX
				7802	MFH-3-1/8
	G1/4	G1/4	G1/4	9964	MFH-3-1/4
				535898	MFH-3-1/4-EX
	G1/2	G1/2	G1/2	9857	MFH-3-1/2
				535899	MFH-3-1/2-EX
	G3/4	G3/4	G3/4	536190	MFH-3-3/4-EX
				11967	MFH-3-3/4

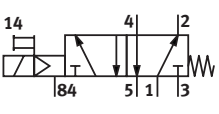
Van điện từ, van nhánh 3/2, MOFH-..., không có cuộn điện từ F, nguồn cấp khí điều khiển bên trong

	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Cổng nối khí nén 3	Số bộ phận	Loại
	G1/8	G1/8	G1/8	7877	MOFH-3-1/8
				535903	MOFH-3-1/8-EX
	G1/4	G1/4	G1/4	7876	MOFH-3-1/4
				535904	MOFH-3-1/4-EX
	G1/2	G1/2	G1/2	535905	MOFH-3-1/2-EX
				7884	MOFH-3-1/2
	G3/4	G3/4	G3/4	11969	MOFH-3-3/4
				536192	MOFH-3-3/4-EX

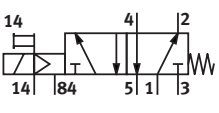
Van điện từ, van 3/2, MFH-..., không có cuộn điện từ F, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài, đảo chiều (chân không ở cổng nối 1 không hạn chế, chân không ở cổng nối 3 có hạn chế)

	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Cổng nối khí nén 3	Số bộ phận	Loại
	G1/8	G1/8	G1/8	535900	MFH-3-1/8-S-EX
				7958	MFH-3-1/8-S
	G1/4	G1/4	G1/4	7959	MFH-3-1/4-S
				535901	MFH-3-1/4-S-EX
	G1/2	G1/2	G1/2	7960	MFH-3-1/2-S
				535902	MFH-3-1/2-S-EX
	G3/4	G3/4	G3/4	536191	MFH-3-3/4-S-EX
				11968	MFH-3-3/4-S

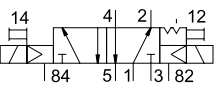
Van điện từ, van 5/2, MFH-..., không có cuộn điện từ F, nguồn cấp khí điều khiển bên trong

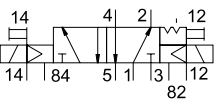
	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Cổng nối khí nén 3	Số bộ phận	Loại
	G1/8	G1/8	G1/8	535906	MFH-5-1/8-EX
				9982	MFH-5-1/8
	G1/4	G1/4	G1/4	535907	MFH-5-1/4-EX
				6211	MFH-5-1/4
	G1/2	G1/2	G1/2	6420	MFH-5-1/2
				535908	MFH-5-1/2-EX

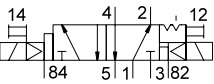
Van điện từ, van nhánh 5/2, MFH-..., không có cuộn điện từ F, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài

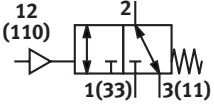
	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Cổng nối khí nén 3	Số bộ phận	Loại
	G1/8	G1/8	G1/8	10348	MFH-5-1/8-S
				535909	MFH-5-1/8-S-EX
	G1/4	G1/4	G1/4	535910	MFH-5-1/4-S-EX
				10349	MFH-5-1/4-S
	G1/2	G1/2	G1/2	535911	MFH-5-1/2-S-EX
				35547	MFH-5-1/2-S

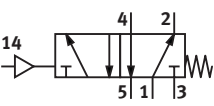
Thông tin đặt hàng

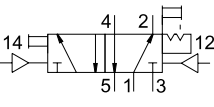
Van điện từ, van nhánh 5/2, van xung điện từ, JMFH-..., không có cuộn điện từ F, nguồn cấp khí điều khiển bên trong					
	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Cổng nối khí nén 3	Số bộ phận	Loại
	G1/8	G1/8	G1/8	8820	JMFH-5-1/8
				535912	JMFH-5-1/8-EX
	G1/4	G1/4	G1/4	535913	JMFH-5-1/4-EX
				10410	JMFH-5-1/4
	G1/2	G1/2	G1/2	535914	JMFH-5-1/2-EX
				10166	JMFH-5-1/2

Van điện từ, van nhánh 5/2, van xung điện từ, JMFH-..., không có cuộn điện từ F, nguồn cấp khí điều khiển bên ngoài					
	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Cổng nối khí nén 3	Số bộ phận	Loại
	G1/8	G1/8	G1/8	535915	JMFH-5-1/8-S-EX
				14008	JMFH-5-1/8-S
	G1/4	G1/4	G1/4	14009	JMFH-5-1/4-S
				535916	JMFH-5-1/4-S-EX
	G1/2	G1/2	G1/2	35548	JMFH-5-1/2-S
				535917	JMFH-5-1/2-S-EX

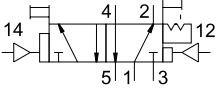
Van điện từ, van 5/2, van xung điện từ, JMFDH-..., không có cuộn điện từ F, nguồn cấp khí điều khiển bên trong, với tín hiệu vượt trội ở mức 14					
	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Cổng nối khí nén 3	Số bộ phận	Loại
	G1/8	G1/8	G1/8	536193	JMFDH-5-1/8-EX
				8821	JMFDH-5-1/8
	G1/4	G1/4	G1/4	536194	JMFDH-5-1/4-EX
				10411	JMFDH-5-1/4

Van khí nén, 3/2, kiểu thiết lập lại cơ học, hồi vị thường mở hoặc đóng, có thể đảo ngược (chân không ở cổng nối 1 không hạn chế, chân không ở cổng nối 3 có hạn chế), VL/O-...					
	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Cổng nối khí nén 3	Số bộ phận	Loại
	G1/8	G1/8	G1/8	536028	VL/O-3-1/8-B-EX
				7803	VL/O-3-1/8-B
	G1/4	G1/4	G1/4	536029	VL/O-3-1/4-EX
				9984	VL/O-3-1/4
	G1/2	G1/2	G1/2	9983	VL/O-3-1/2
				536030	VL/O-3-1/2-EX
	G3/4	G3/4	G3/4	10049	VL/O-3-3/4
				536031	VL/O-3-3/4-EX

Van khí nén, van nhánh 5/2, kiểu đặt lại cơ học, VL-...					
	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Cổng nối khí nén 3	Số bộ phận	Loại
	G1/8	G1/8	G1/8	536032	VL-5-1/8-EX
				9764	VL-5-1/8
	G1/4	G1/4	G1/4	536033	VL-5-1/4-EX
				9199	VL-5-1/4
	G1/2	G1/2	G1/2	9445	VL-5-1/2
				536034	VL-5-1/2-EX

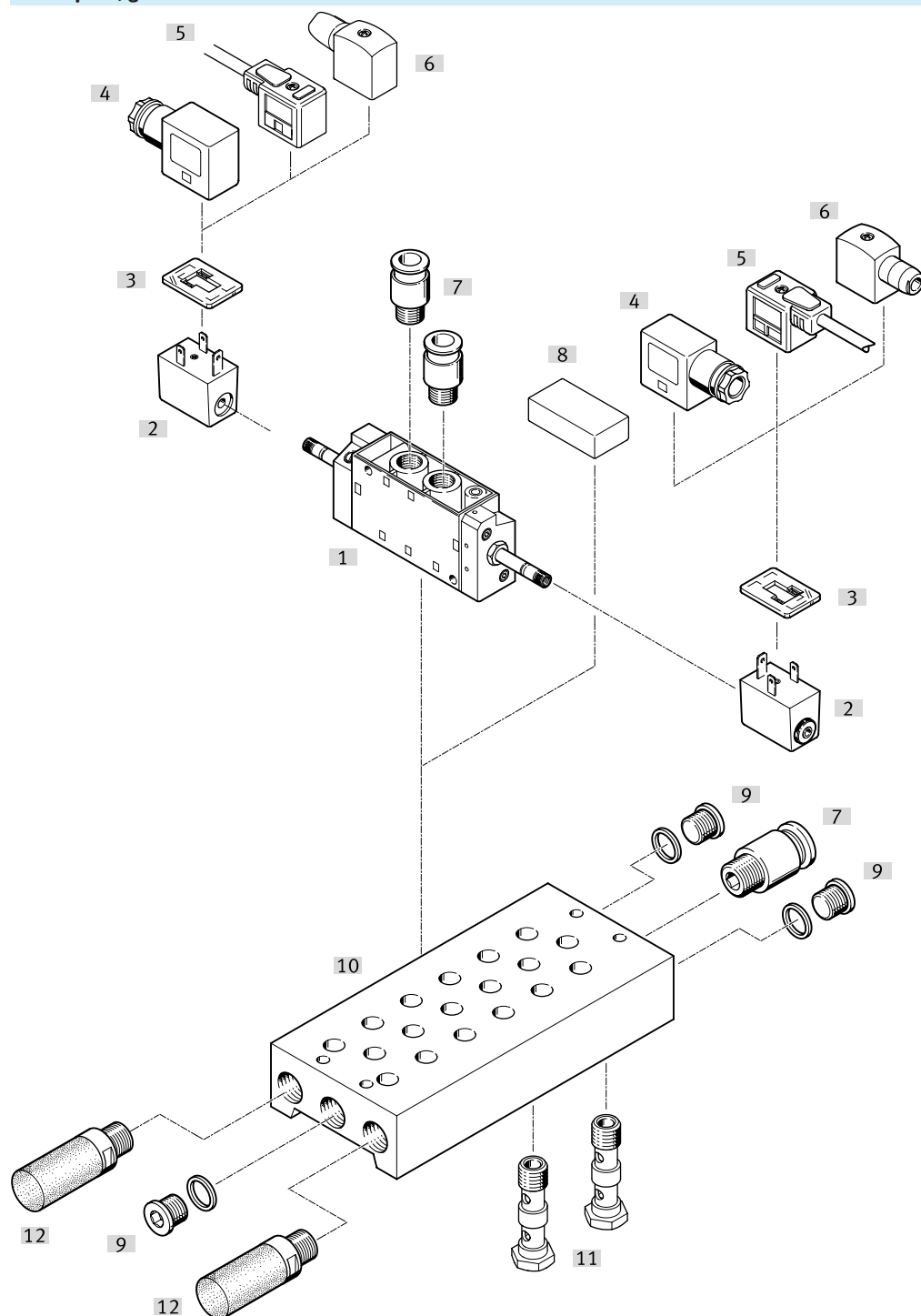
Van khí nén, van nhánh 5/2, van xung lực, JH-...					
	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Cổng nối khí nén 3	Số bộ phận	Loại
	G1/8	G1/8	G1/8	536035	JH-5-1/8-EX
				8823	JH-5-1/8
	G1/4	G1/4	G1/4	536036	JH-5-1/4-EX
				10408	JH-5-1/4
	G1/2	G1/2	G1/2	10165	JH-5-1/2
				536037	JH-5-1/2-EX

Thông tin đặt hàng

Van khí nén, van 5/2, van xung lực, với tín hiệu vượt trội ở mức 14, JDH-...					
	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Cổng nối khí nén 3	Số bộ phận	Loại
	G1/8	G1/8	G1/8	536038	JDH-5-1/8-EX
				8824	JDH-5-1/8
	G1/4	G1/4	G1/4	536039	JDH-5-1/4-EX
				10409	JDH-5-1/4

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Van điện từ, gắn trên khối kết nối



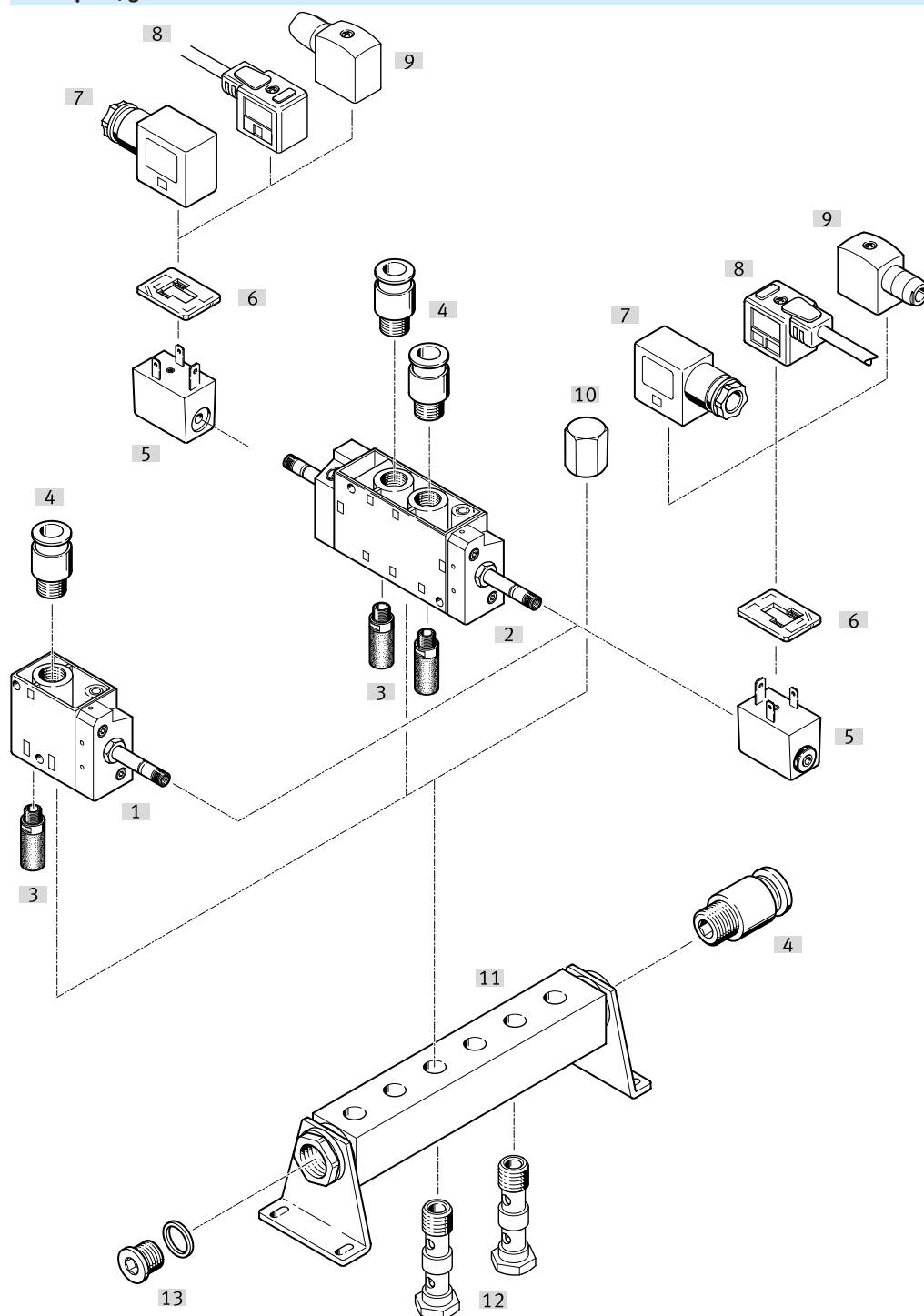
Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1] Van điện từ JMFH	Dùng cho cuộn điện từ F	jmfh
[2] Cuộn điện từ F MSFG, MSFW	–	46
[3] Phốt phát sáng M...-LD	Để hiển thị trạng thái chuyển đổi	47
[4] Ổ cắm MSSD-F	Dùng cho van MFH, JMFH	47
[5] Cáp kết nối KMF	Dùng cho van MFH, JMFH	47
[6] Ổ cắm MSSD-F-S	Dùng cho van MFH, JMFH	
[7] Đầu nối ren khí QS	Để kết nối các ống mềm khí nên được dung nạp bên ngoài	qs
[8] Tấm che PRSB	Để che một không gian trống	46
[9] Nút bịt B	3 mảnh bao gồm trong phạm vi giao hàng khối kết nối PRS	blindstopfen

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[10] Khối kết nối PRS	–	45
[11] Đầu nối khí VT	Để phân phối khí nén hoặc cung cấp khí nén riêng biệt	46
[12] Bộ giảm thanh	Để gắn vào các cổng nối thoát khí	u

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Van điện từ, gắn trên dải kết nối



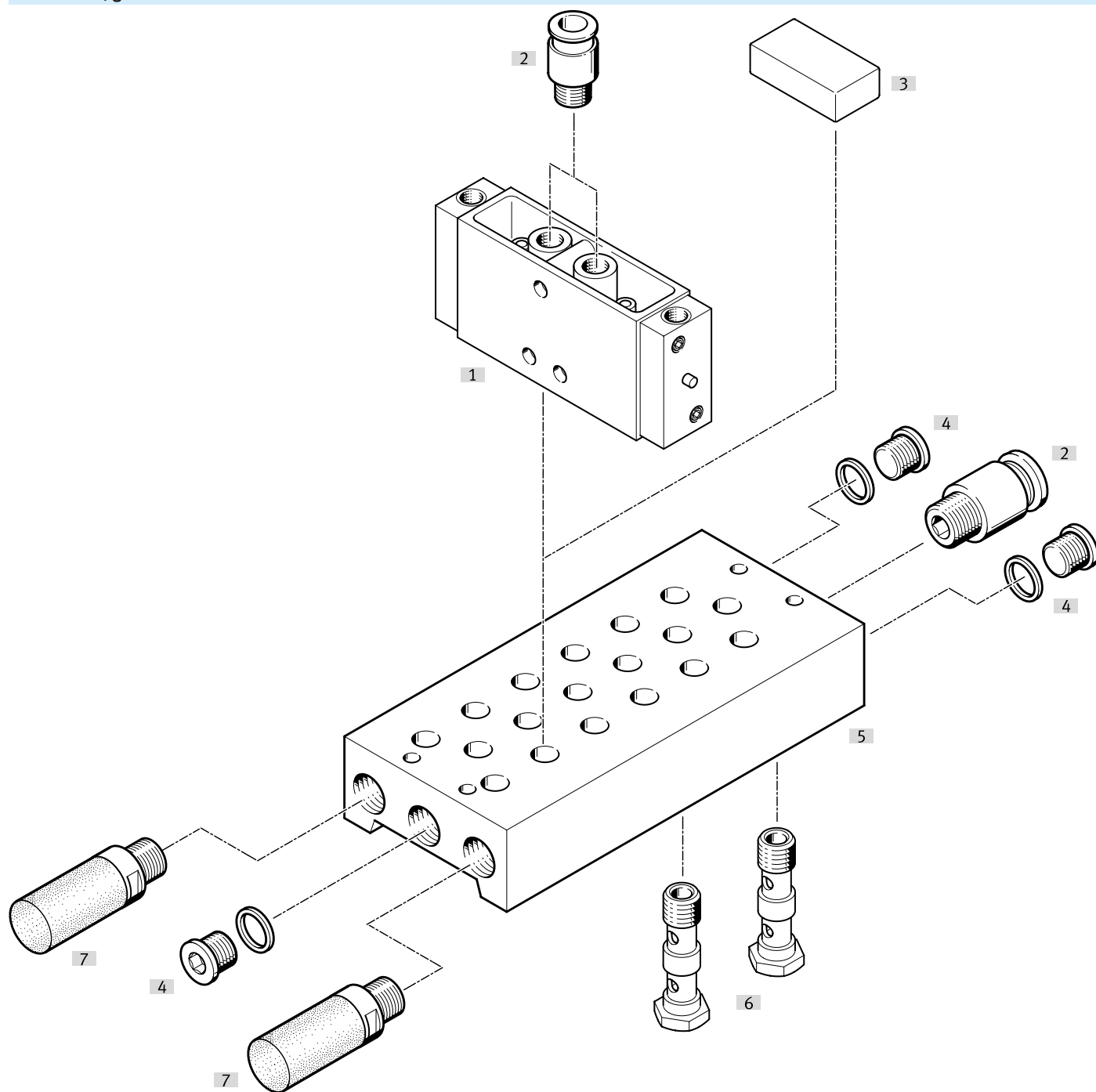
Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1] Van điện từ MFH	Dùng cho cuộn điện từ F	mfh
[2] Van điện từ JMFH	Dùng cho cuộn điện từ F	jmfh
[3] Bộ giảm thanh	Để gắn vào các cổng nối thoát khí	u
[4] Đầu nối ren khí QS	Để kết nối các ống mềm khí nén được dung nạp bên ngoài	qs
[5] Cuộn điện từ F MSFG, MSFW	–	46
[6] Phốt phát sáng M...-LD	Để hiển thị trạng thái chuyển đổi	47
[7] Ổ cắm MSSD-F	-	47
[8] Cáp kết nối KMF	-	47
[9] Ổ cắm MSSD-F-S	Dùng cho van MFH, JMFH	

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[10] Đai ốc cổ mũ VTM	Để đóng một khoảng trống	45
[11] Dải kết nối PAL	–	45
[12] Đầu nối khí VT	Để phân phối khí nén hoặc cung cấp khí nén riêng biệt	46
[13] Nút bịt B	3 mảnh bao gồm trong phạm vi giao hàng khối kết nối PRS	blindstopfen

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

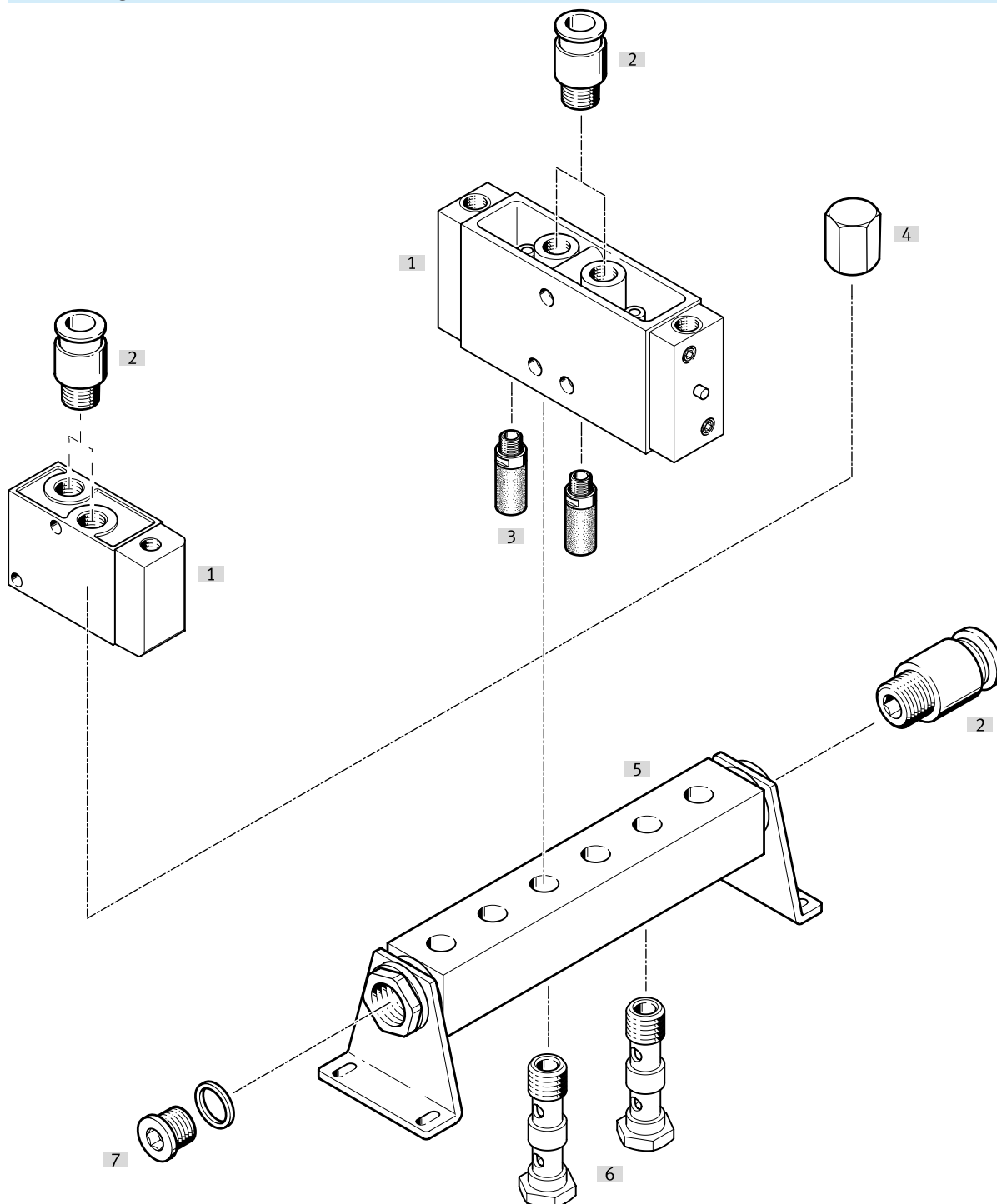
Van khí nén, gắn trên khối kết nối



Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1] Van khí nén VL, JH	–	↗ vl, jh
[2] Đầu nối ren khí QS	Để kết nối các ống mềm khí nén được dung nạp bên ngoài	↗ qs
[3] Tấm che PRSB	Để che một không gian trống	↗ 46
[4] Nút bịt B	3 mảnh bao gồm trong phạm vi giao hàng khối kết nối PRS	↗ blindstopfen
[5] Khối kết nối PRS	–	↗ 45
[6] Đầu nối khí VT	Để phân phối khí nén hoặc cung cấp khí nén riêng biệt	↗ 46
[7] Bộ giảm thanh	Để gắn vào các cổng nối thoát khí	↗ u

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Van khí nén, gắn trên dải kết nối



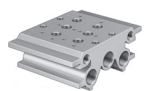
Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1] Van khí nén VL, JH	–	❧ vl, jh
[2] Đầu nối ren khí QS	Để kết nối các ống mềm khí nén được dung nạp bên ngoài	❧ qs
[3] Bộ giảm thanh	Để gắn vào các cổng nối thoát khí	❧ u
[4] đai ốc có mũ VTM	Để đóng một khoảng trống	45
[5] Dải kết nối PAL	–	45
[6] Đầu nối khí VT	Để phân phối khí nén hoặc cung cấp khí nén riêng biệt	46
[7] Nút bịt B	3 mảnh đã bao gồm trong phạm vi giao hàng khối kết nối PRS	❧ blindstopfen

Phụ kiện

Dải kết nối PAL					
	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Vật liệu tấm kết nối	Số bộ phận	Loại
	G1/4	145 g	Nhôm, anốt hóa	8601	PAL-1/8-2
		170 g		8602	PAL-1/8-3
		190 g		8603	PAL-1/8-4
		215 g		8604	PAL-1/8-5
		240 g		9767	PAL-1/8-6
	G3/8	330 g	Nhôm	9188	PAL-5-1/4-2
		405 g		9189	PAL-5-1/4-3
		480 g		9190	PAL-5-1/4-4
		555 g		9191	PAL-5-1/4-5
		630 g		9192	PAL-5-1/4-6
	G3/4	770 g	Nhôm, anốt hóa	9492	PAL-1/2-2
		915 g		9493	PAL-1/2-3
		1.060 g		9494	PAL-1/2-4
		1.220 g		9495	PAL-1/2-5
		1.370 g		9496	PAL-1/2-6

Vít rồng VT cho dải kết nối PAL					
	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Vật liệu vít rồng	Số bộ phận	Loại
			Nhôm, anốt hóa	5928	VT-1/8-1
				9986	VT-1/2
			Thép, mạ crôm	8626	VT-1/8
	Ren ngoài G1/4	cho núm cắm bên Ø trong 4 mm với đai ốc cho núm cắm bên Ø trong 6 mm với đai ốc		206147	VT-1/4-2

Đai ốc VTM để đóng không gian dự trữ					
	Tuân thủ LABS			Số bộ phận	Loại
	VDMA24364-B1/B2-L			9768	VTM-1/8
				9987	VTM-1/2
				3099	VTM-1/4

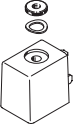
Khối kết nối PRS					
	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Vật liệu tấm kết nối	Số bộ phận	Loại
	G3/8	360 g	Nhôm	11898	PRS-1/8-2-B
		460 g		11899	PRS-1/8-3-B
		625 g		11900	PRS-1/8-4-B
		650 g		11901	PRS-1/8-5-B
		750 g		11902	PRS-1/8-6-B
	G1/2	590 g		10185	PRS-1/4-2
		750 g		10186	PRS-1/4-3
		900 g		10187	PRS-1/4-4
		1.070 g		10188	PRS-1/4-5
		1.230 g		10189	PRS-1/4-6

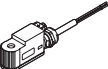
Phụ kiện

Vít rỗng VT cho khối kết nối PRS			
	Vật liệu vít rỗng	Số bộ phận	Loại
	Thép, mạ crôm	9499	VT-1/4-PRS
		11539	VT-1/8-PRSK

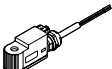
Tấm che PRSB để đóng không gian dự trữ				
	Vật liệu tấm kết nối	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	Nhôm	55 g	11687	PRSB-1/8
		80 g	11688	PRSB-1/4

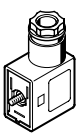
Vít rỗng VT để cấp khí nén riêng tại van			
	Vật liệu vít rỗng	Số bộ phận	Loại
	Thép, mạ crôm	12635	VT-1/4-AJ-P
		12910	VT-1/8-AJS-P
		12634	VT-1/8-AJK-P

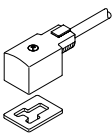
Cuộn điện từ F, không có ổ cắm					
	Giá trị đặc trưng cuộn dây	Loại chống cháy nổ Khí	Loại chống cháy nổ Bụi	Số bộ phận	Loại
	110 V AC: 50/60 Hz, nguồn khởi động 9,0 VA, nguồn giữ 7,0 VA	Ex nA IIC T4 X Gc	Ex tc IIIC T130°C X Dc IP65	34420	MSFW-110-50/60-OD
				536933	MSFW-110-50/60-EX
	12 V DC: 4,1 W	Ex nA IIC T4 X Gc	Ex tc IIIC T130°C X Dc IP65	34410	MSFG-12-OD
	230 V AC: 50/60 Hz, nguồn khởi động 9,0 VA, nguồn giữ 7,0 VA			34422	MSFW-230-50/60-OD
		Ex nA IIC T4 X Gc	Ex tc IIIC T130°C X Dc IP65	536934	MSFW-230-50/60-EX
	240 V AC: 50/60 Hz, nguồn khởi động 9,0 VA, nguồn giữ 7,0 VA			34424	MSFW-240-50/60-OD
	24 V AC: 50/60 Hz, nguồn khởi động 9,0 VA, nguồn giữ 7,0 VA	Ex nA IIC T4 X Gc	Ex tc IIIC T130°C X Dc IP65	34415	MSFW-24-50/60-OD
				536932	MSFW-24-50/60-EX
	24 V DC: 4,5 W, 42 V AC: 50/60 Hz, nguồn khởi động 9,0 VA, nguồn giữ 7,0 VA	Ex nA IIC T4 X Gc	Ex tc IIIC T130°C X Dc IP65	34411	MSFG-24/42-50/60-OD
	24 V DC: 4,5 W			536931	MSFG-24-EX
	42 V DC: 5,5 W			34413	MSFG-42-OD
	48 V AC: 50/60 Hz, nguồn khởi động 9,0 VA, nguồn giữ 7,0 VA			34418	MSFW-48-50/60-OD

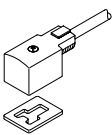
Cuộn điện từ F, cấp đầu hở, 3 dây						
	Giá trị đặc trưng cuộn dây	Loại chống cháy nổ Khí	Loại chống cháy nổ Bụi	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	110 V AC: 50/60 Hz, công suất 4,18 VA	Ex mb IIC T5 Gb	Ex mb IIIC T95°C Db	1 m	8059811	VACF-B-K1-16B-1-EX4-M
				5 m	8059812	VACF-B-K1-16B-5-EX4-M
	230 V AC: 50/60 Hz, công suất 5,0 VA			1 m	8059809	VACF-B-K1-3A-1-EX4-M
				5 m	8059810	VACF-B-K1-3A-5-EX4-M
	24 V AC: 50/60 Hz, công suất 3,85 VA			1 m	8059808	VACF-B-K1-1A-1-EX4-M

Phụ kiện

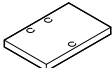
Cuộn điện từ F, cáp đầu hở, 3 dây						
	Giá trị đặc trưng cuộn dây	Loại chống cháy nổ Khí	Loại chống cháy nổ Bụi	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	24 V DC: 4,36 W	Ex mb IIC T5 Gb	Ex mb IIIC T95°C Db	1 m	8059804	VACF-B-K1-1-1-EX4-M
				5 m	8059805	VACF-B-K1-1-5-EX4-M
				10 m	8059806	VACF-B-K1-1-10-EX4-M
				20 m	8059807	VACF-B-K1-1-20-EX4-M

Ổ cắm, không có cáp, kết nối cáp bằng vít kẹp				
	Cổng nối điện 2	Bộ kết nối cáp	Số bộ phận	Loại
		M16x1,5	539710	MSSD-F-M16
	Đầu kẹp vít	Pg9	34431	MSSD-F

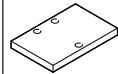
Cáp kết nối					
	Hiện thị vị trí chuyển mạch	Điện áp hoạt động danh định DC	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
			2,5 m	30936	KMF-1-230AC-2.5
			5 m	30938	KMF-1-230AC-5
	Đèn LED	24 V	2,5 m	30935	KMF-1-24DC-2.5-LED
			5 m	30937	KMF-1-24DC-5-LED
			10 m	193458	KMF-1-24-10-LED

Cáp kết nối					
	Hiện thị vị trí chuyển mạch	Điện áp hoạt động danh định DC	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
			2,5 m	30936	KMF-1-230AC-2.5
			5 m	30938	KMF-1-230AC-5
	Đèn LED	24 V	2,5 m	30935	KMF-1-24DC-2.5-LED
			5 m	30937	KMF-1-24DC-5-LED
			10 m	193458	KMF-1-24-10-LED

Phốt dạ quang cho cuộn điện từ F			
	Dải điện áp hoạt động DC	Số bộ phận	Loại
	12 ... 24 V	19143	MF-LD-12-24DC

Tấm cho cuộn điện từ rộng, như miếng đệm khi sử dụng cuộn điện từ rộng hơn từ các nhà sản xuất khác (độ dày 6,35 mm), cho van nhánh 3/2			
	Tuân thủ LABS	Số bộ phận	Loại
	VDMA24364-B2-L	541667	MPL-TC-3-18
		541669	MPL-TC-3-14

Phụ kiện

Tấm cho cuộn điện từ rộng, như miếng đệm khi sử dụng cuộn điện từ rộng hơn từ các nhà sản xuất khác (độ dày 6,35 mm), cho van nhánh 5/2			
	Tuân thủ LABS	Số bộ phận	Loại
	VDMA24364-B2-L	541670	MPL-TC-5-14
		541668	MPL-TC-5-18